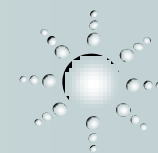


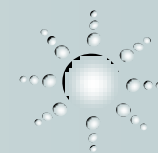
CHƯƠNG 7

KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH



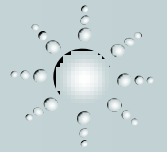
Chương 7 sẽ giúp người học:

- ❖ Hiểu quy trình thực hiện nghiệp vụ bán hàng thực tế
- ❖ Nhận biết các loại doanh thu và chi phí phát sinh từ hoạt động bán hàng, hoạt động tài chính và hoạt động khác
- ❖ Ghi nhận và theo dõi các loại doanh thu và chi phí phát sinh tại doanh nghiệp sản xuất
- ❖ Biết phương pháp kế toán KQKD của DN sản xuất
- ❖ Trình bày thông tin về KQKD trên BCTC



- ❖ Luật kế toán số 03/2003/QH11.
- ❖ Một số chuẩn mực kế toán Việt Nam (Chuẩn mực số 14, 17).
- ❖ Thông tư 200/2014/TT-BTC
- ❖ Giáo trình Kế Toán tài chính trường Đại học Ngân Hàng.
- ❖ Giáo trình Kế Toán tài chính trường Đại học Kinh tế TP.HCM – PGS.TS Bùi Văn Dương.
- ❖ Báo cáo tài chính của các DN niêm yết.

NỘI DUNG CHƯƠNG 7



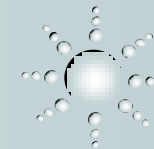
1 QUY TRÌNH THỰC HIỆN NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG

2 KẾ TOÁN DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CCDV

3 KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN

4 KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QLDN

NỘI DUNG CHƯƠNG 7



5

KẾ TOÁN DOANH THU TC, CHI PHÍ TC

6

KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

7

KẾ TOÁN THUẾ CHI PHÍ TNDN

8

KẾ TOÁN KẾT QUẢ KINH DOANH

9

TRÌNH BÀY THÔNG TIN LÊN BCTC

1. QUY TRÌNH THỰC HIỆN NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG



CÁC PHƯƠNG THỨC BÁN HÀNG:

Tiêu thụ trực tiếp

Tiêu thụ chuyển hàng chờ chấp nhận

Bán hàng đại lý, ký gửi

Bán hàng trả góp

2. KẾ TOÁN DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CCDV

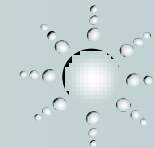
2.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

2.2 CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

2.3 TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

**2.4 PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN MỘT SỐ
NGHIỆP VỤ CHỦ YẾU**

2.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

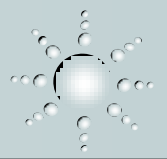


2.1.1 MỘT SỐ KHÁI NIỆM

2.1.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN DOANH THU

2.1.3 ĐIỀU KIỆN GHI NHẬN DOANH THU

2.1.1 MỘT SỐ KHÁI NIỆM

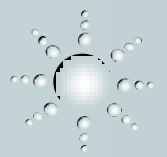


DOANH THU

- Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế DN thu được trong kỳ KT, phát sinh từ các HĐSXKD thông thường của DN, góp phần làm tăng VCSH

DTBH & CCDV

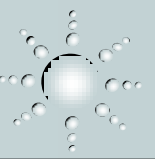
- Là giá trị sản phẩm hàng hoá dịch vụ mà DN đã bán, đã cung cấp cho khách hàng được xác định là tiêu thụ



CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (Revenue Reductions)

- Chiết khấu thương mại (Sale Discount/ Trade discount)
- Hàng bán bị trả lại (Sales Returns)
- Giảm giá hàng bán (Sales Rebates/ Devaluation of sales/ Sale allowances)

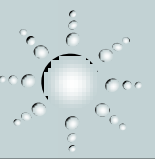
2.1.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN DOANH THU



- + Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch
- + Khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế
- + Xác định bằng giá trị hợp lý các khoản được quyền nhận
- + Không phân biệt đã thu hay sẽ thu tiền

Đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tạo ra doanh thu đó

2.1.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN DOANH THU

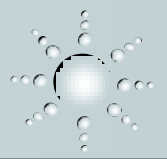


Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ bên thứ ba: Các loại thuế gián thu phải nộp: thuế GTGT, thuế XK, thuế TTĐB, thuế BVMT...

DT được coi là chưa thực hiện nếu:

- + DN còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ bảo hành thông thường)
- + Và chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế
- + Không phụ thuộc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

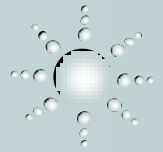
2.1.3 ĐIỀU KIỆN GHI NHẬN DOANH THU



1. Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến hàng cho khách hàng
2. Đã chuyển giao quyền quản lý hàng cho khách hàng
3. Số tiền xác định được 1 cách đáng tin cậy
4. Đã hoặc sẽ thu lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

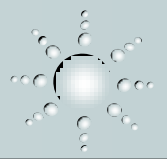
(VAS 14)

2.2 CHỨNG TỪ KẾ TOÁN



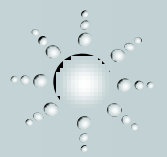
- ❖ Hóa đơn bán hàng
- ❖ Hóa đơn GTGT (Bộ TC phát hành hoặc DN tự in)
- ❖ Hoá đơn kiêm phiếu xuất kho
- ❖ Phiếu xuất kho
- ❖ Bảng thanh toán hàng đại lý, hàng ký gửi

2.3 TÀI KHOẢN KẾ TOÁN



- ❖ TK 511 – Doanh thu bán hàng và CCDV
- ❖ TK 521 – Các khoản giảm trừ doanh thu:
 - + TK 5211 – Chiết khấu thương mại
 - + TK 5212 – Hàng bán bị trả lại
 - + TK 5213 – Giảm giá hàng bán
- ❖ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện
- ❖ TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp NN
- ❖ TK 131 – Phải thu khách hàng

2.3 ACCOUNTS



- ❖ TK 511 – Sales of Goods and Rendering of Services
- ❖ TK 521 – Sale deductions:
 - + TK 5211 – Trade discount
 - + TK 5212 – Sales Returns
 - + TK 5213 – Sales Allowances
- ❖ TK 3387 – Unearned Revenue
- ❖ TK 333 – Taxes and other payables to the State Budget
- ❖ TK 131 – Accounts Receivable

2.4. KT các nghiệp vụ chủ yếu

KT TĂNG DOANH THU: *

- 1) Bán hàng và cung cấp dịch vụ trong nước.
- 2) Xuất khẩu SP, hàng hoá.
- 3) Bán hàng trả góp.
- 4) Cho thuê hoạt động TSCĐ.

2.4. KT các nghiệp vụ chủ yếu

KT TĂNG DOANH THU:

- 5) Bán hàng đại lý (TNC)
- 6) Bán hàng dưới hình thức trao đổi hàng.
- 7) Trả lương cho NLĐ bằng SP, HH
- 8) Xuất hàng tặng, thưởng cho NLĐ được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi. *

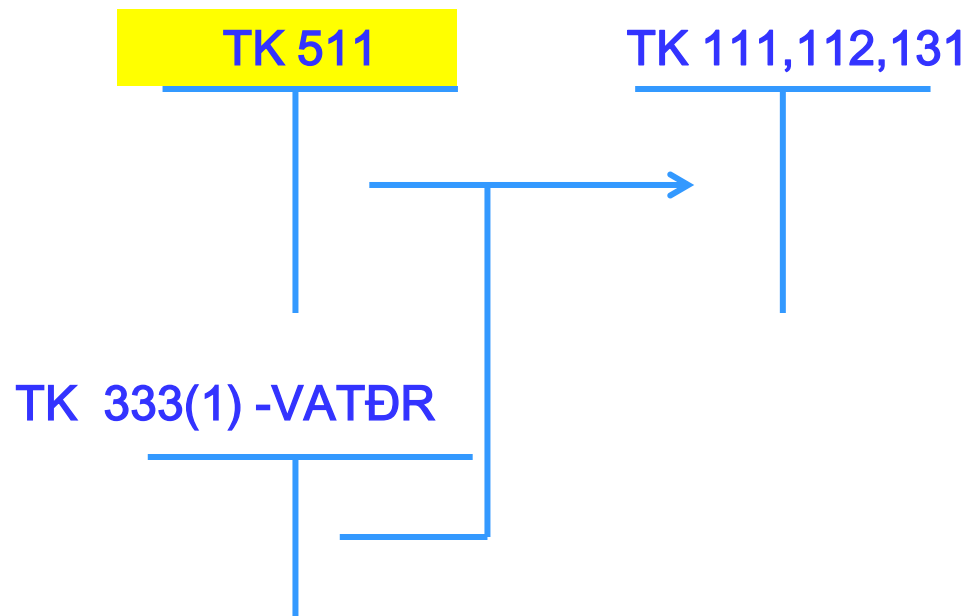
2.4. KT các nghiệp vụ chủ yếu

KT GIẢM DOANH THU: *

- 9) Chiết khấu thương mại cho khách hàng.
- 10) Giảm giá hàng bán cho khách hàng.
- 11) Khách hàng trả lại hàng (hàng bán trả lại).

2.4. KT các nghiệp vụ chủ yếu

1 BÁN HÀNG TRONG NƯỚC (PP KHẤU TRỪ & PP TRỰC TIẾP)

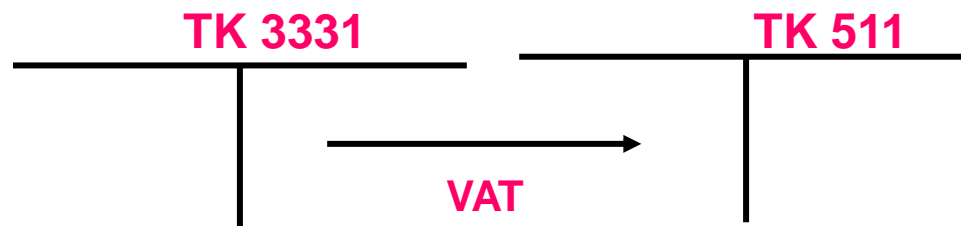


2.4. KT các nghiệp vụ chủ yếu

VAT TRỰC TIẾP: TH không tách được thuế GTGT ra khỏi doanh thu ngay



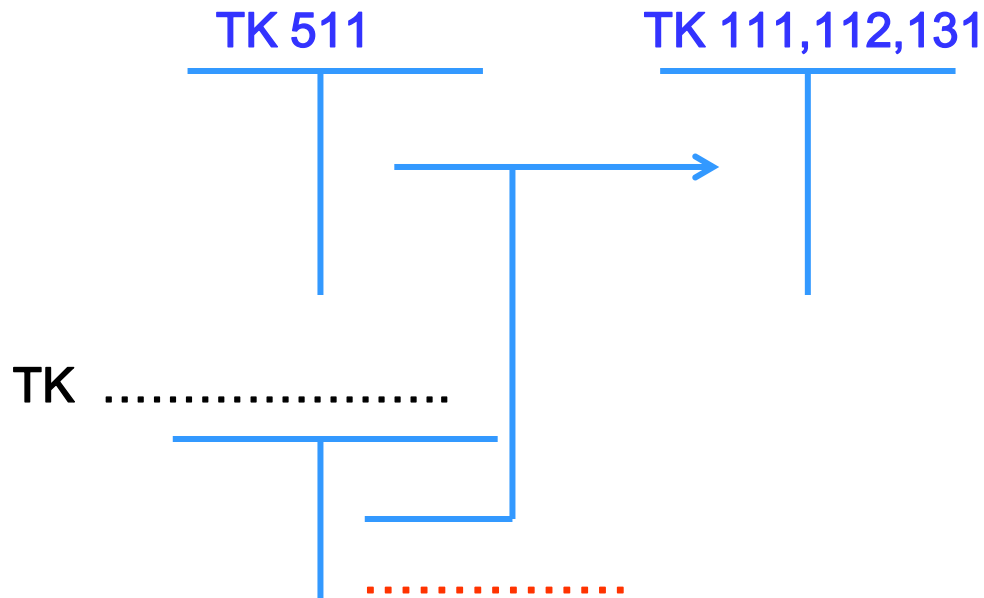
Định kỳ, KT thực hiện xác định thuế GTGT phải nộp, ghi giảm doanh thu:



2.4. KT các nghiệp vụ chủ yếu

2

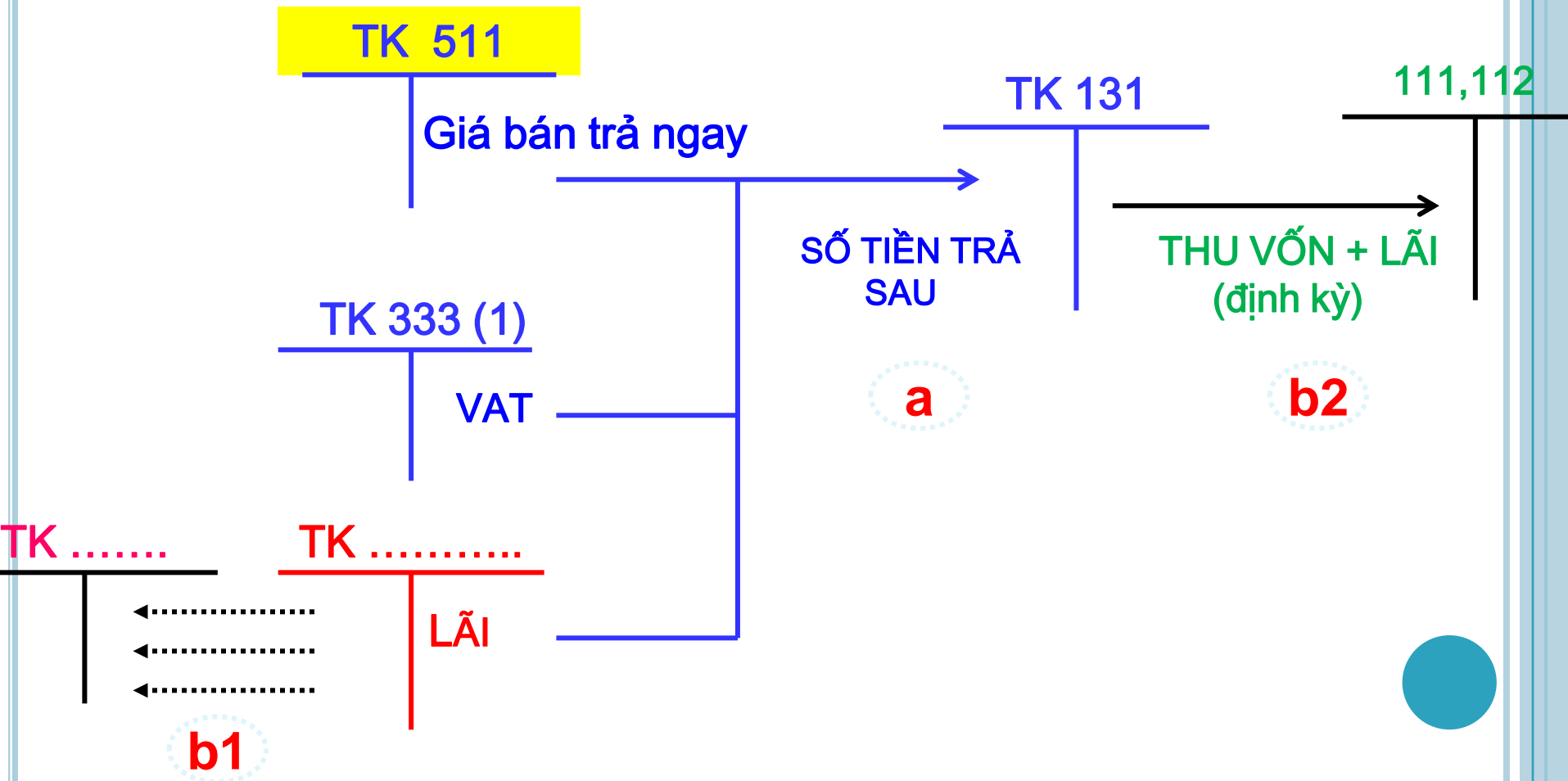
XUẤT KHẨU SP, HH:



2.4. KT các nghiệp vụ chủ yếu

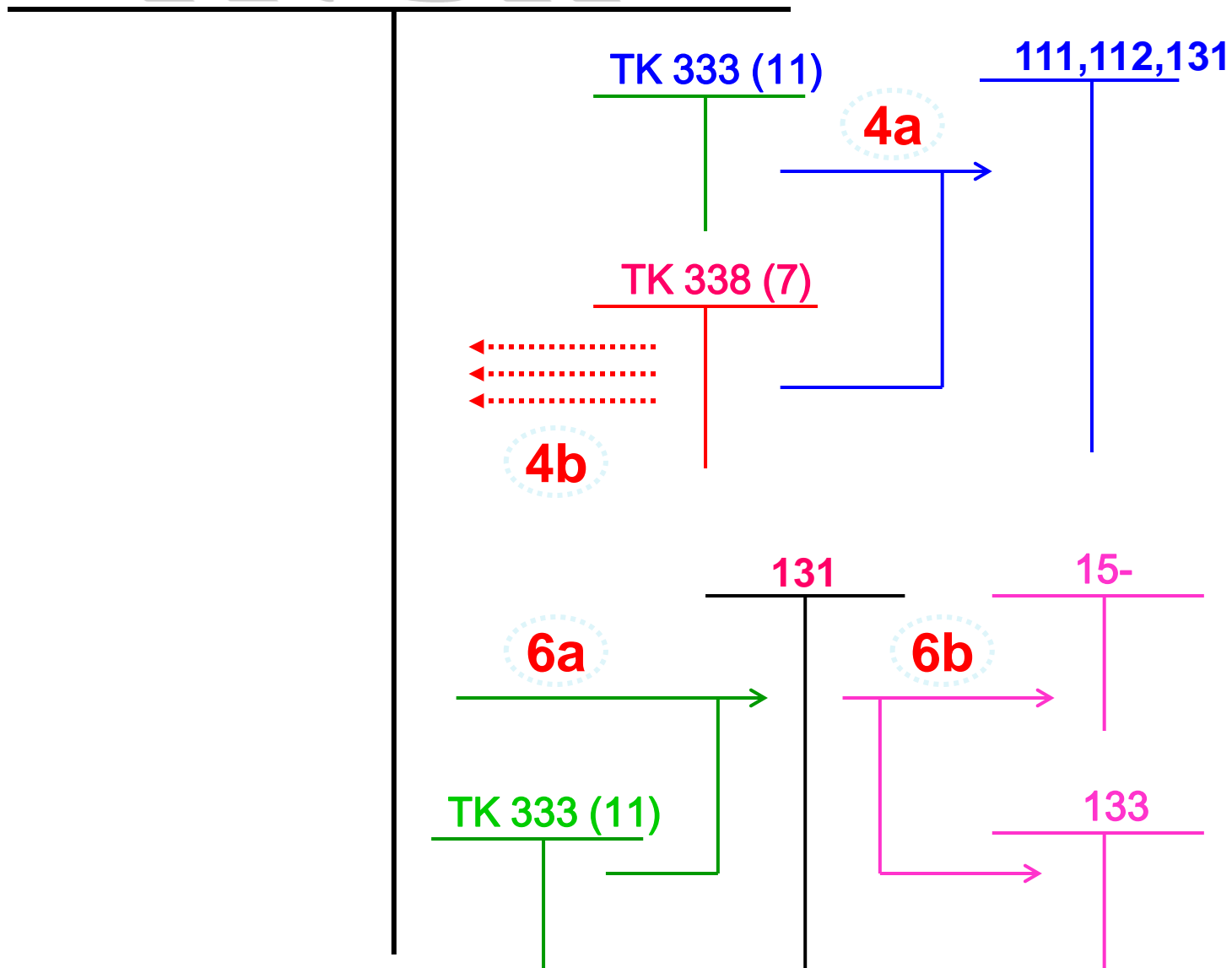
3

BÁN HÀNG TRẢ GÓP (VAT KHẤU TRỪ)



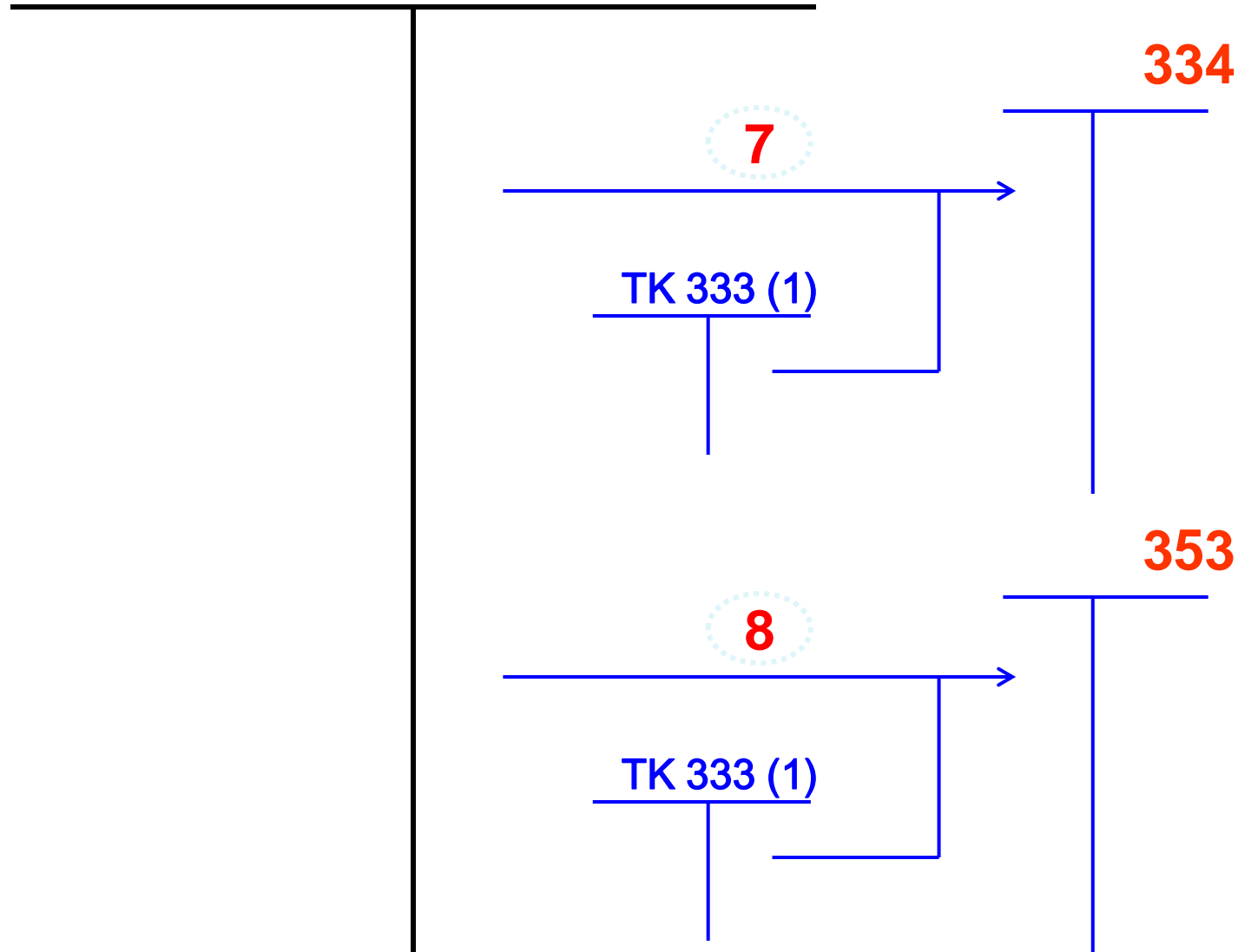
2.4. KT các nghiệp vụ chủ yếu

TK 511



2.4. KT các nghiệp vụ chủ yếu

TK 511

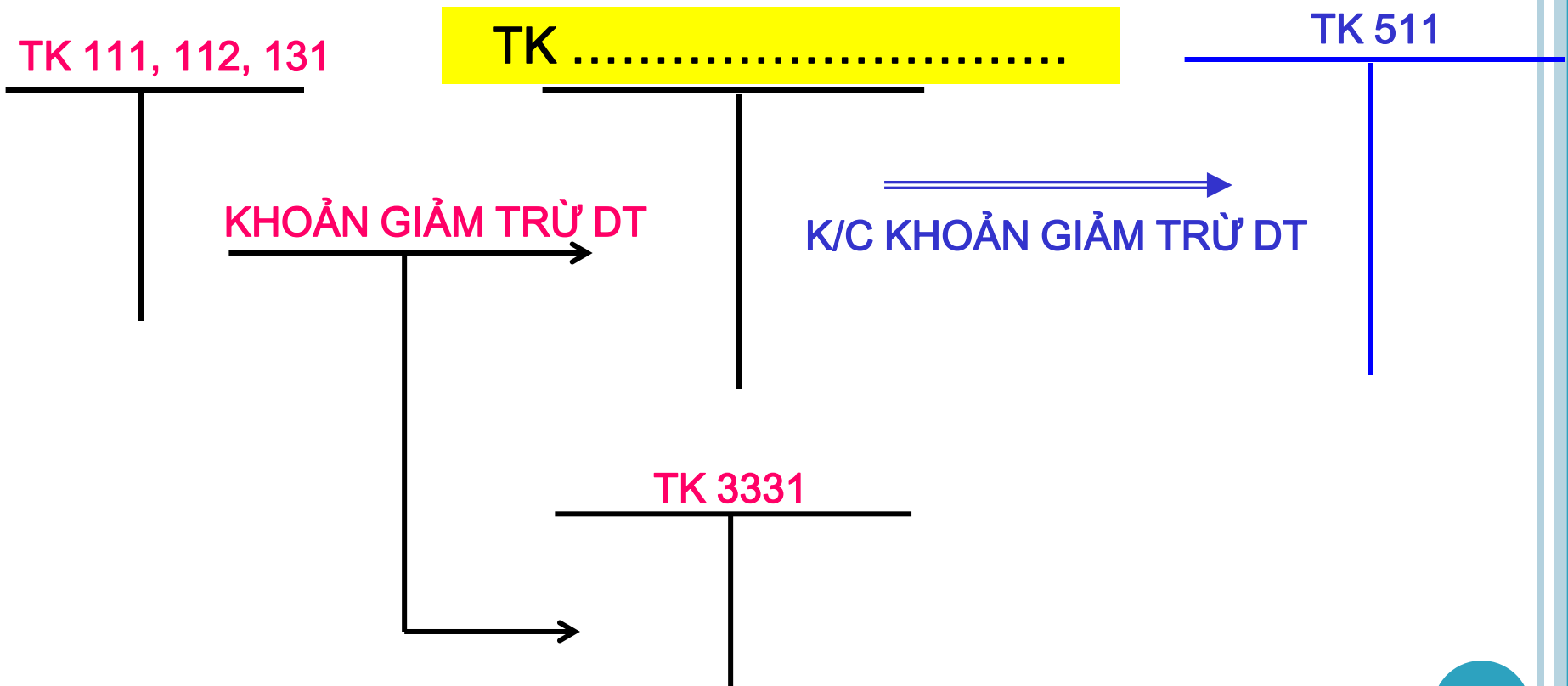


2.4. KT các nghiệp vụ chủ yếu

9

10

11



Đối với trường hợp HBTL ghi đồng thời giảm GVHB

2.4. KT các nghiệp vụ chủ yếu

TK 511

TK 911

K/C DOANH THU
THUẦN

TK 111, 112

DT BH THỰC HIỆN

TK 521

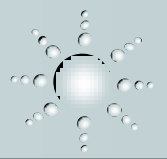
K/C CKTM, GGHB, HBTL

TK 131

DT BÁN CHỊU



3. KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN



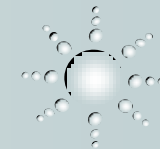
3.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

3.2 CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

3.3 TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

**3.4 PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN MỘT SỐ
NGHIỆP VỤ CHỦ YẾU**

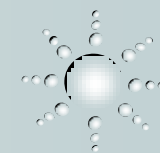
3.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG



Khái niệm

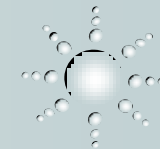
@ Là giá thành sản xuất thực tế của thành phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ (DN sản xuất); hoặc giá thực tế của hàng hoá mua vào đã tiêu thụ (DN thương mại).

3.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG



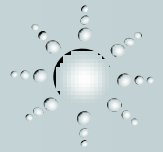
- **NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN:**
- DN lựa chọn phương pháp kế toán hàng tồn kho: KKTX (perpetual inventory system), KKĐK (periodic inventory system)
- DN lựa chọn cách tính giá xuất kho thành phẩm: FIFO (First in – First out) , BQGQ (weighted average) liên hoàn, BQGQ CK, giá thực tế đích danh (Specific identification).

3.2 CHỨNG TỪ KẾ TOÁN



- ❖ Phiếu xuất kho
- ❖ Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa
- ❖ Biên bản kiểm kê vật tư công cụ, sản phẩm hàng hóa
- ❖ Thẻ kho

3.3 TÀI KHOẢN KẾ TOÁN



- ❖ TK 155 – THÀNH PHẨM (Finished Goods)
- ❖ TK157 – HÀNG GỬI ĐI BÁN (Goods in transit for sale)
- ❖ TK 632 – GIÁ VỐN HÀNG BÁN (Cost of Goods Sold)

3.4 KT các nghiệp vụ chủ yếu

KT TĂNG GVHB:

- 1) Bán hàng trực tiếp. *
- 2) Hàng gửi bán. *
- 3) Hàng gửi bán đã xác định tiêu thụ. *
- 4) Hàng gửi bán trả lại. *
- 5) Hàng đã bán bị trả lại. *
- 6) Hao hụt, mất mát HTK (sau khi trừ phần bồi thường do cá nhân gây ra).
- 7) Trích lập dự phòng giảm giá HTK. *

3.4 KT các nghiệp vụ chủ yếu

KT GIẢM GVHB: *

- 8) Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK.
- 9) Cuối kỳ: kết chuyển 632 xác định KQKD.

3.4 KT các nghiệp vụ chủ yếu

TK 632

xem KT HTK



3.4 KT các nghiệp vụ chủ yếu

4

HÀNG GỬI BÁN BỊ TRẢ LẠI

5

HÀNG ĐÃ BÁN BỊ TRẢ LẠI

TK 155, 156(1)

TK 157

TK 632 (CT...)

2

HÀNG GỬI BÁN

3

HÀNG GỬI BÁN ĐÃ
TIÊU THỤ

TK 911 (CT...)

1

BÁN HÀNG TRỰC TIẾP

CUỐI KỲ K/C GVHB

9

TK 156(2)

PB CHI PHÍ THU MUA HÀNG HOÁ

4. KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG & CHI PHÍ QLDN

4.1 KHÁI NIỆM

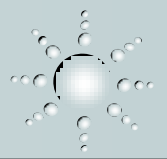
4.2 NỘI DUNG

4.3 CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

4.4 TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

**4.5 PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN MỘT SỐ
NGHIỆP VỤ CHỦ YẾU**

4.1 KHÁI NIỆM



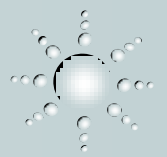
Chi phí bán hàng (Selling Expenses)

- Là những chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hóa, thành phẩm hay cung cấp dịch vụ cho khách hàng

Chi phí quản lý doanh nghiệp (General and Administration Expenses)

- là những chi phí có tính chất chung toàn DN, như CP quản lý kinh doanh, chi phí quản lý hành chính ...

4.2 NỘI DUNG



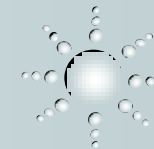
CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Khấu hao TSCĐ
- Chi phí bảo hành
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí quảng cáo
- ...

CHI PHÍ QUẢN LÝ DN

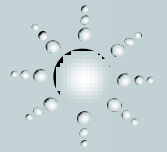
- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài
- Chi phí hội nghị, tiếp khách ...

4.3 CHỨNG TỪ KẾ TOÁN



- ❖ Hóa đơn GTGT
- ❖ Phiếu chi
- ❖ Giấy báo Nợ
- ❖ Bảng kê thanh toán tạm ứng
- ❖ Bảng tính khấu hao TSCĐ
- ❖ Bảng tính lương phải trả NLĐ

4.4 TÀI KHOẢN KẾ TOÁN



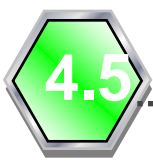
- ❖ TK 641 – Chi phí bán hàng (Selling Expenses)
- ❖ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp (General and Administration Expenses)



KT các nghiệp vụ chủ yếu

KT TĂNG CPBH: *

- 1) Tiền lương và các khoản trích theo lương bộ phận bán hàng.
- 2) Chi phí vật liệu mua dùng trực tiếp cho bộ phận bán hàng.
- 3) Trích khấu hao TSCĐ dùng trong bộ phận bán hàng.
- 4) Chi phí dịch vụ mua ngoài.



KT các nghiệp vụ chủ yếu

KT TĂNG CPBH:

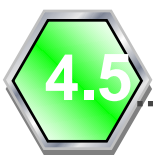
- 5) Xác định dự phòng phải trả: chi phí sửa chữa, bảo hành SP, hàng hoá.
- 6) Hàng hoá tiêu dùng nội bộ dùng cho hoạt động bán hàng.
- 7) Hoa hồng đại lý phải trả cho bên nhận đại lý. *



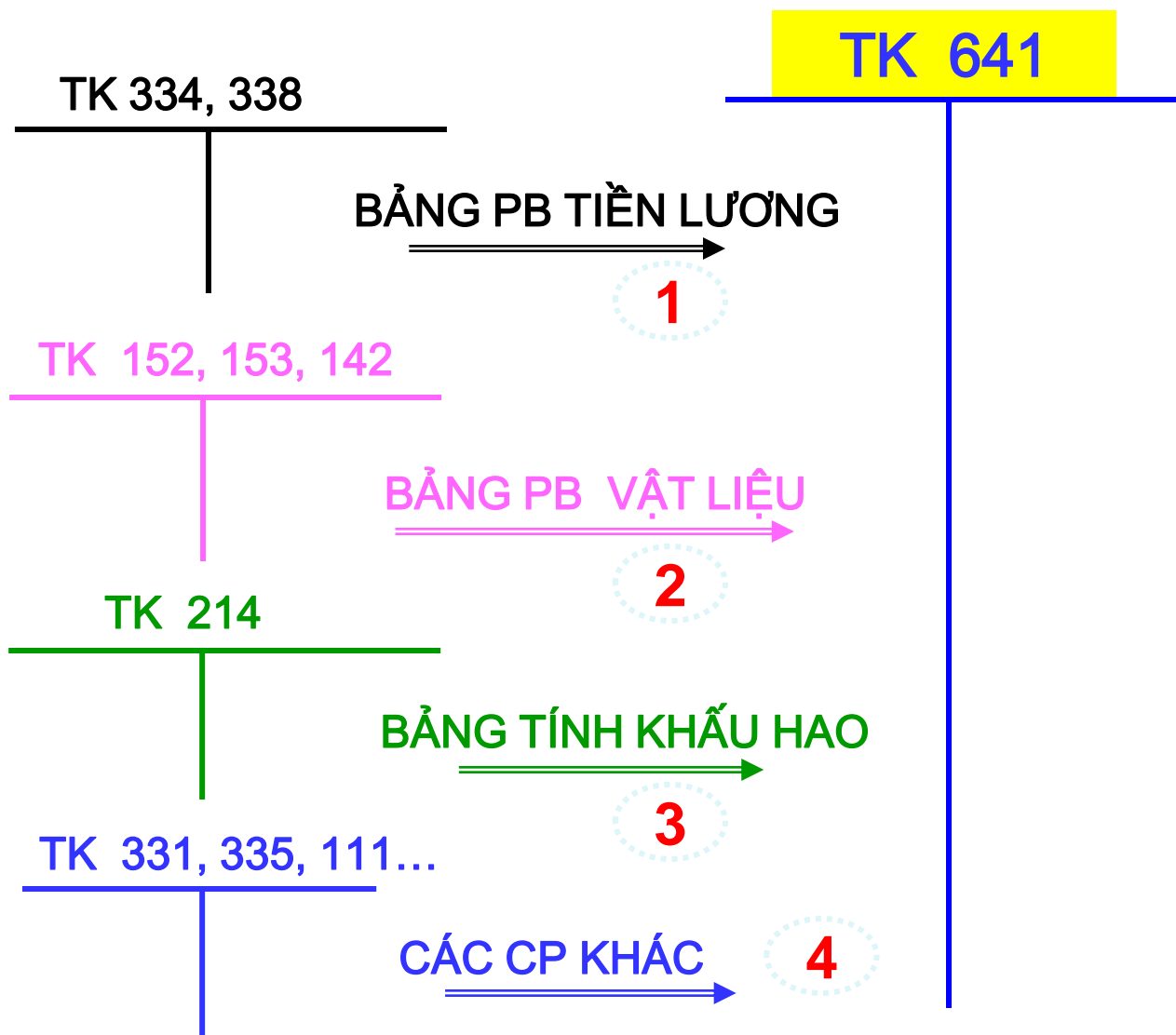
KT các nghiệp vụ chủ yếu

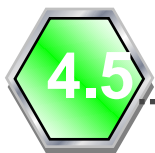
KT GIẢM CPBH:

- 8) Hoàn nhập dự phòng phải trả: chi phí sửa chữa, bảo hành SP, hàng hoá.
- 9) Cuối kỳ: kết chuyển 641 xác định KQKD. *

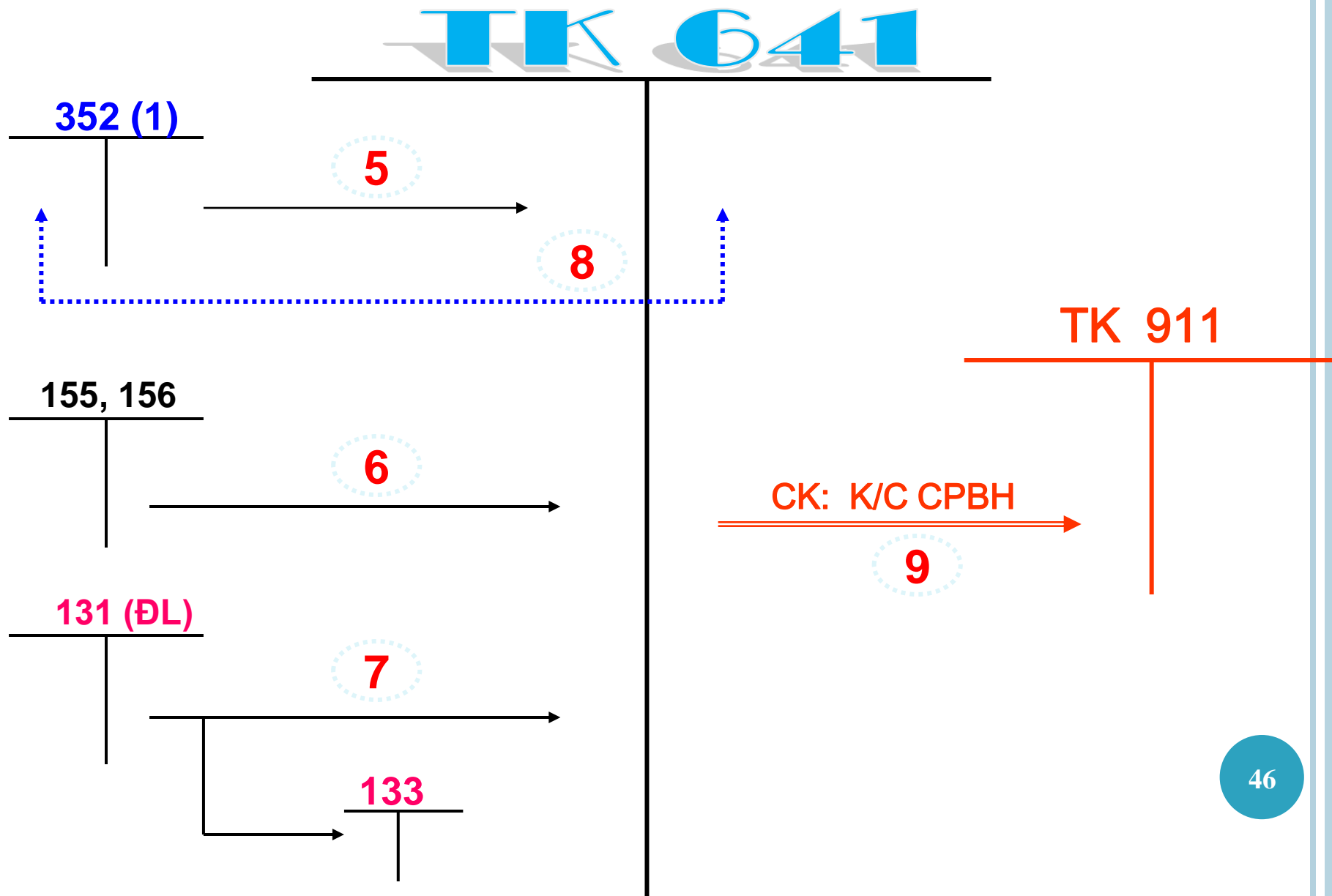


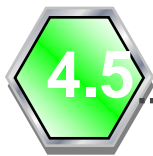
KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG – TK 641





KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG – TK 641

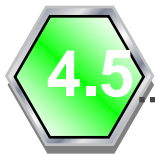




KT các nghiệp vụ chủ yếu

KT TĂNG CPQLDN: *

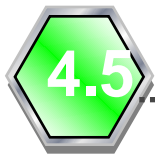
- 1) Tiền lương và các khoản trích theo lương cho bộ phận quản lý DN.
- 2) Vật liệu mua dùng trực tiếp cho bộ phận quản lý DN.
- 3) Trích khấu hao TSCĐ dùng bộ phận quản lý DN.
- 4) Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- 5) Thuế môn bài phải nộp.
- 6) Lệ phí bằng tiền.



KT các nghiệp vụ chủ yếu

KT TĂNG CPQLDN:

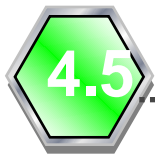
- 7) Trích lập Dự phòng phải thu khó đòi. *
- 8) Lập Dự phòng phải trả: tái cơ cấu DN (trừ bảo hành SP, hàng hoá).



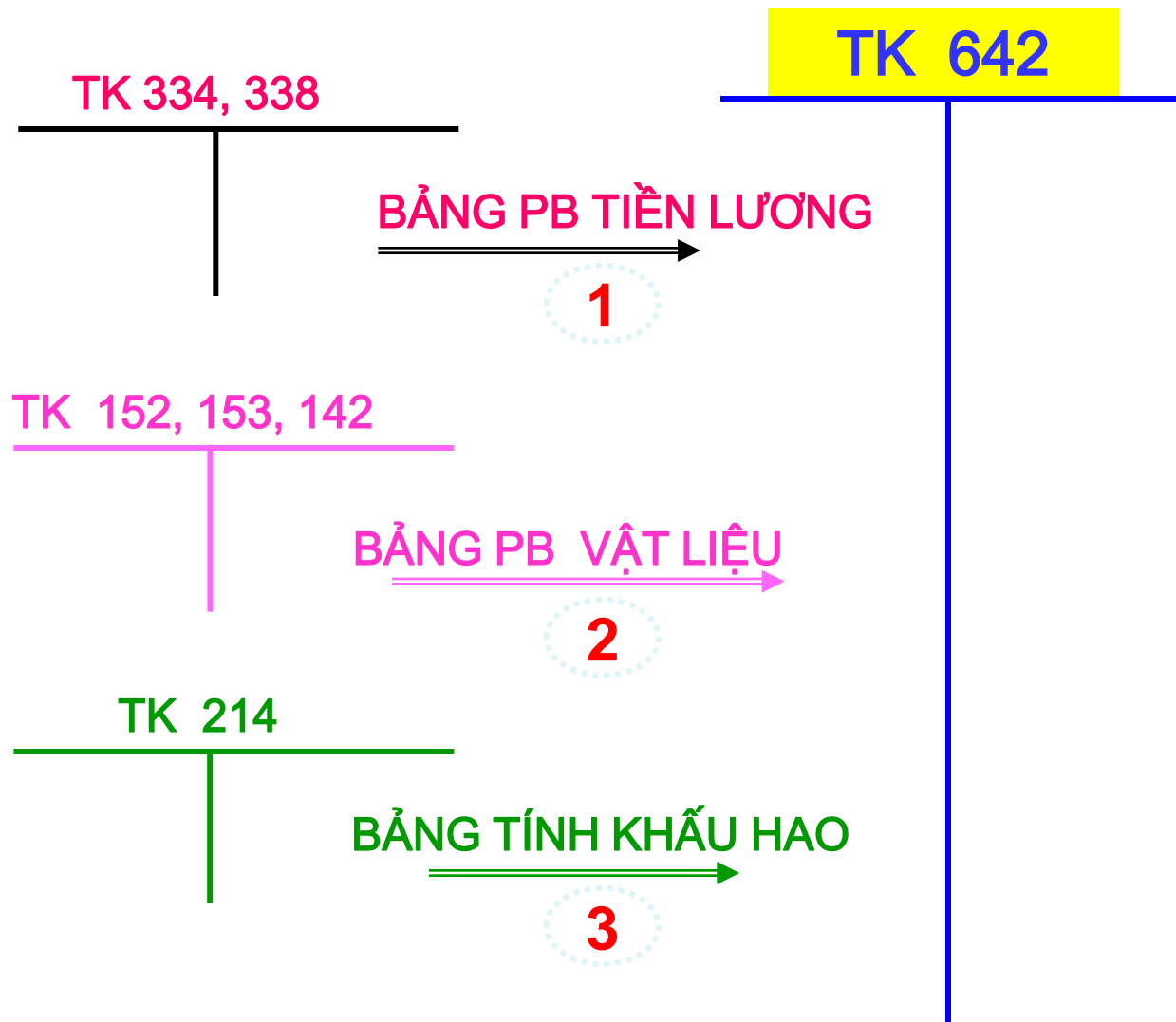
KT các nghiệp vụ chủ yếu

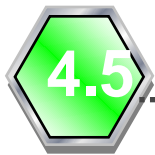
KT GIẢM CPQLDN:

- 9) Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi. *
- 10) Hoàn nhập dự phòng phải trả: tái cơ cấu DN (trừ bảo hành SP, hàng hoá).
- 11) Cuối kỳ: kết chuyển 642 xác định KQKD. *

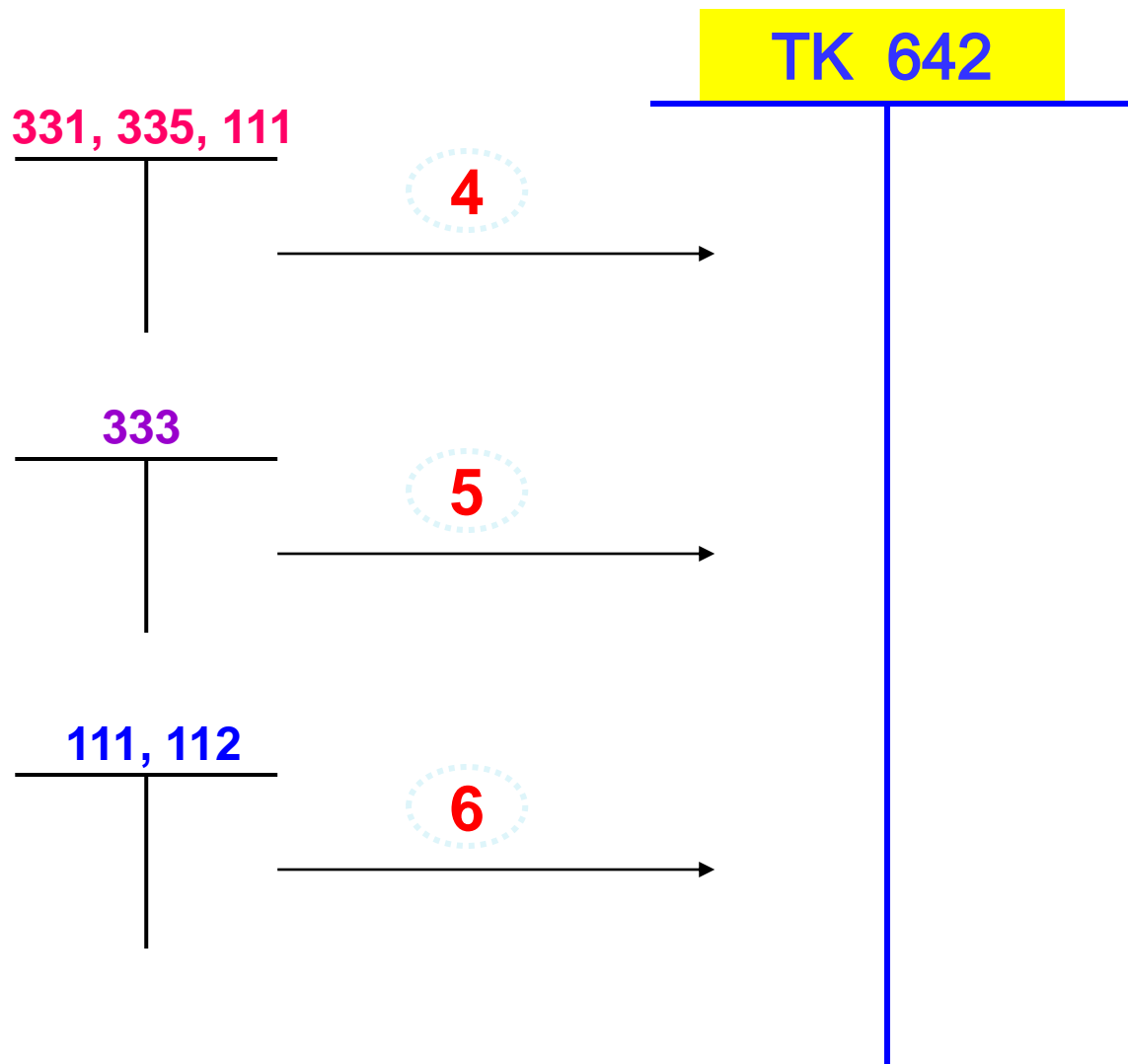


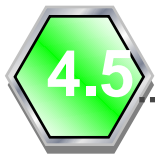
KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DN – TK 642



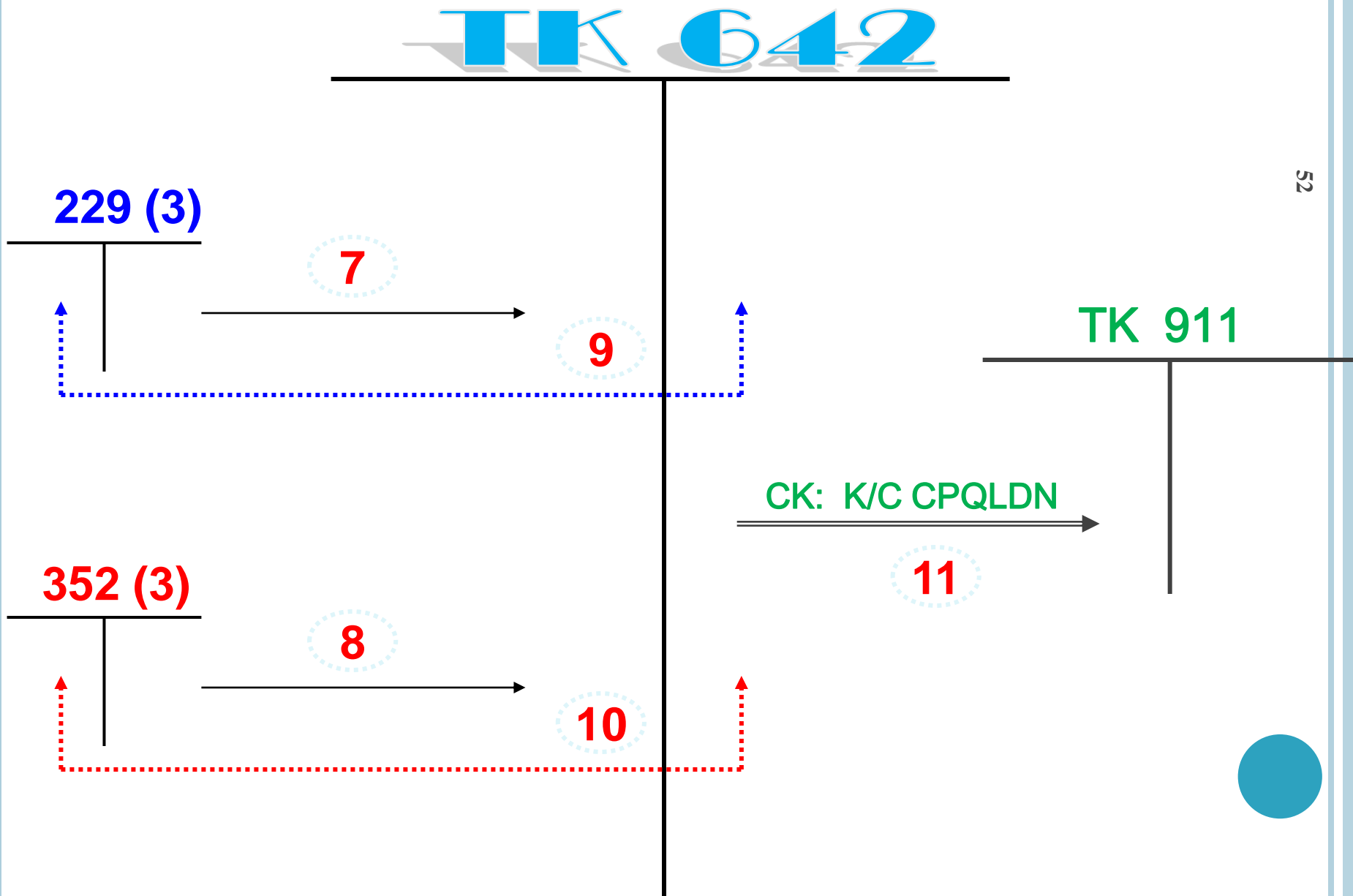


KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DN – TK 642

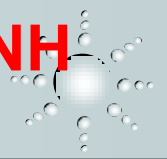




KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DN – TK 642



5. KẾ TOÁN DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH

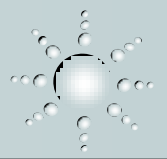


5.1 TÀI KHOẢN SỬ DỤNG

5.2 KẾ TOÁN DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI
CHÍNH

5.3 KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

5.1 TÀI KHOẢN SỬ DỤNG



TK 515 – DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH
(Financial Income)

TK 635 – CHI PHÍ TÀI CHÍNH (Financial
Expenses)

5.2. KT Doanh thu hoạt động Tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính: là những khoản thu do hoạt động đầu tư tài chính hoặc kinh doanh vốn đem lại. Bao gồm:

- Thu nhập từ: góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, cổ tức nhận được, LN được chia...
- Thu nhập đầu tư từ mua bán chứng khoán.

5.2. KT Doanh thu hoạt động Tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính:

- Thu nhập từ mua, bán ngoại tệ.
- Thu lãi cho vay vốn, thu lãi TGNH, lãi TGHĐ, lãi bán hàng trả góp.
- Chiết khấu thanh toán được hưởng do mua vật tư, hàng hoá.

5.2. KT Doanh thu hoạt động Tài chính

KT TĂNG DOANH THU TÀI CHÍNH: *

- 1) Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền.
- 2) Bán chứng khoán (có lãi).
- 3) Bán ngoại tệ (có lãi).
- 4) Thu lãi TGNH.
- 5) Xác định tiền lãi cho vay tạm thời.
- 6) Chiết khấu thanh toán được hưởng.

5.2. KT Doanh thu hoạt động Tài chính

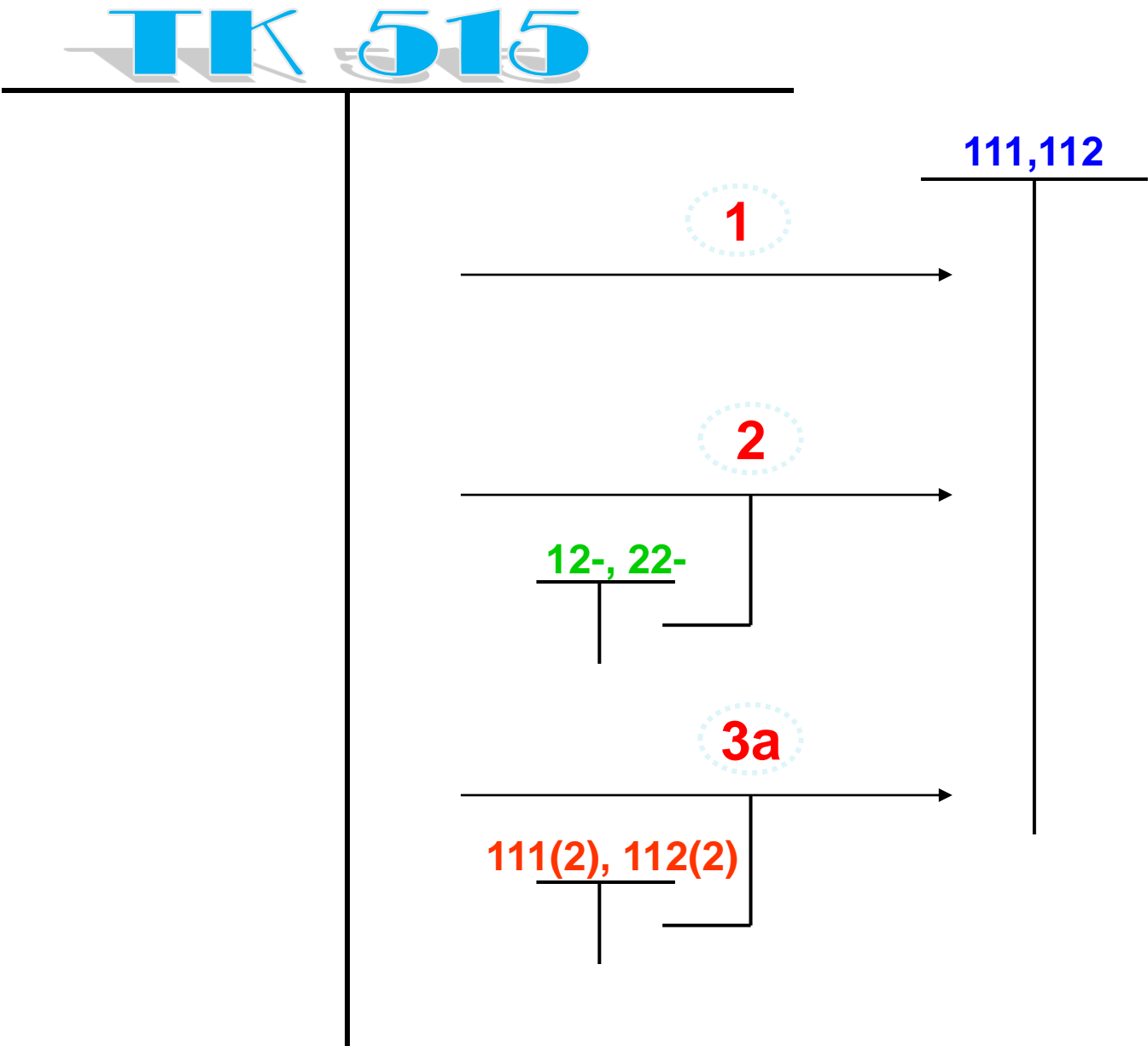
KT TĂNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

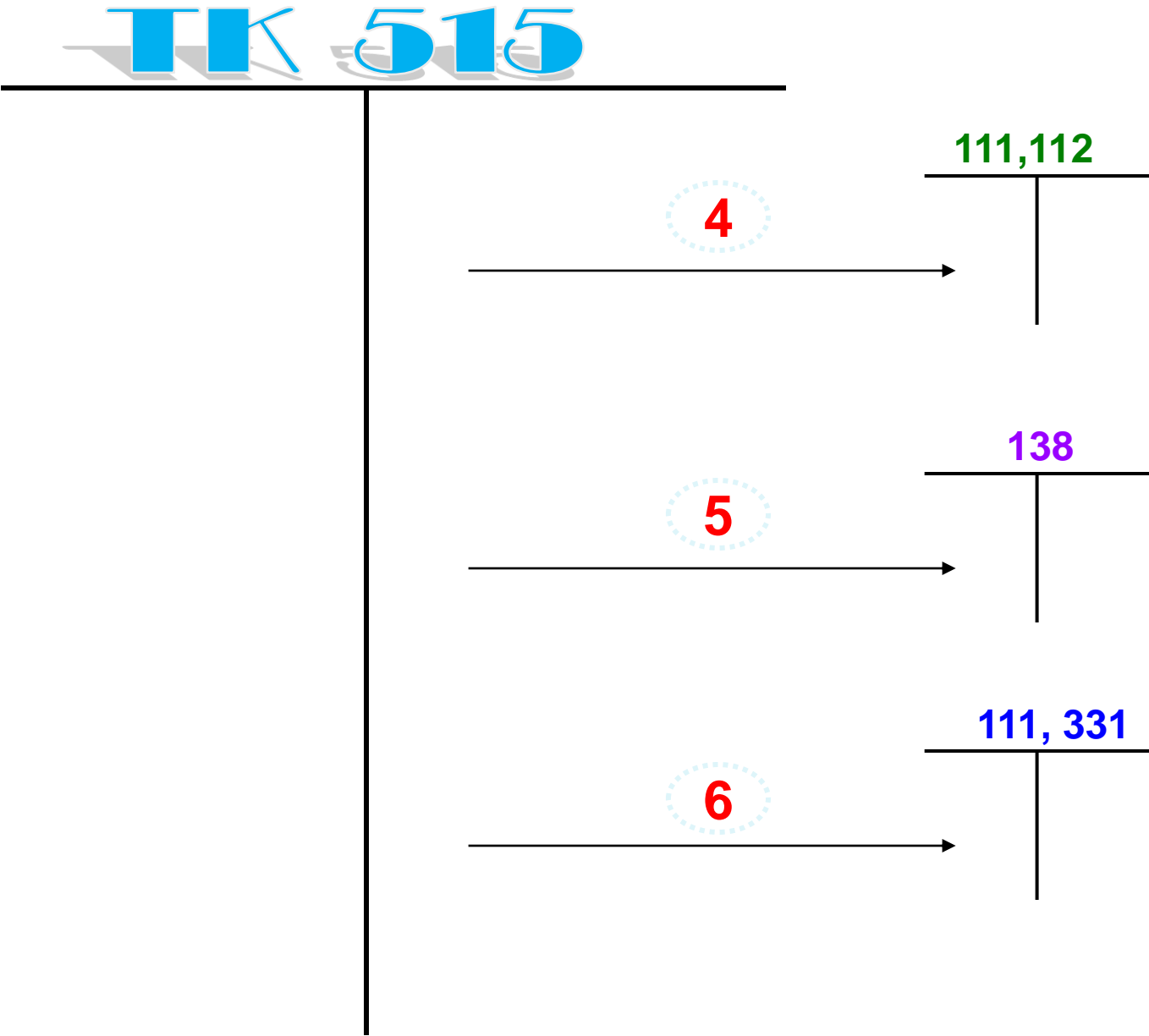
- 7) Mua vật tư, hàng hoá thanh toán bằng ngoại tệ (TG giao dịch > TG ghi sổ). *
- 8) Thanh toán Nợ phải trả bằng ngoại tệ (trường hợp lãi do chênh lệch TGHĐ). *
- 9) Thu Nợ phải thu bằng ngoại tệ (trường hợp lãi do chênh lệch TGHĐ). *
- 10) Cuối năm tài chính: xử lý chênh lệch TGHĐ hoạt động kinh doanh (có lãi).

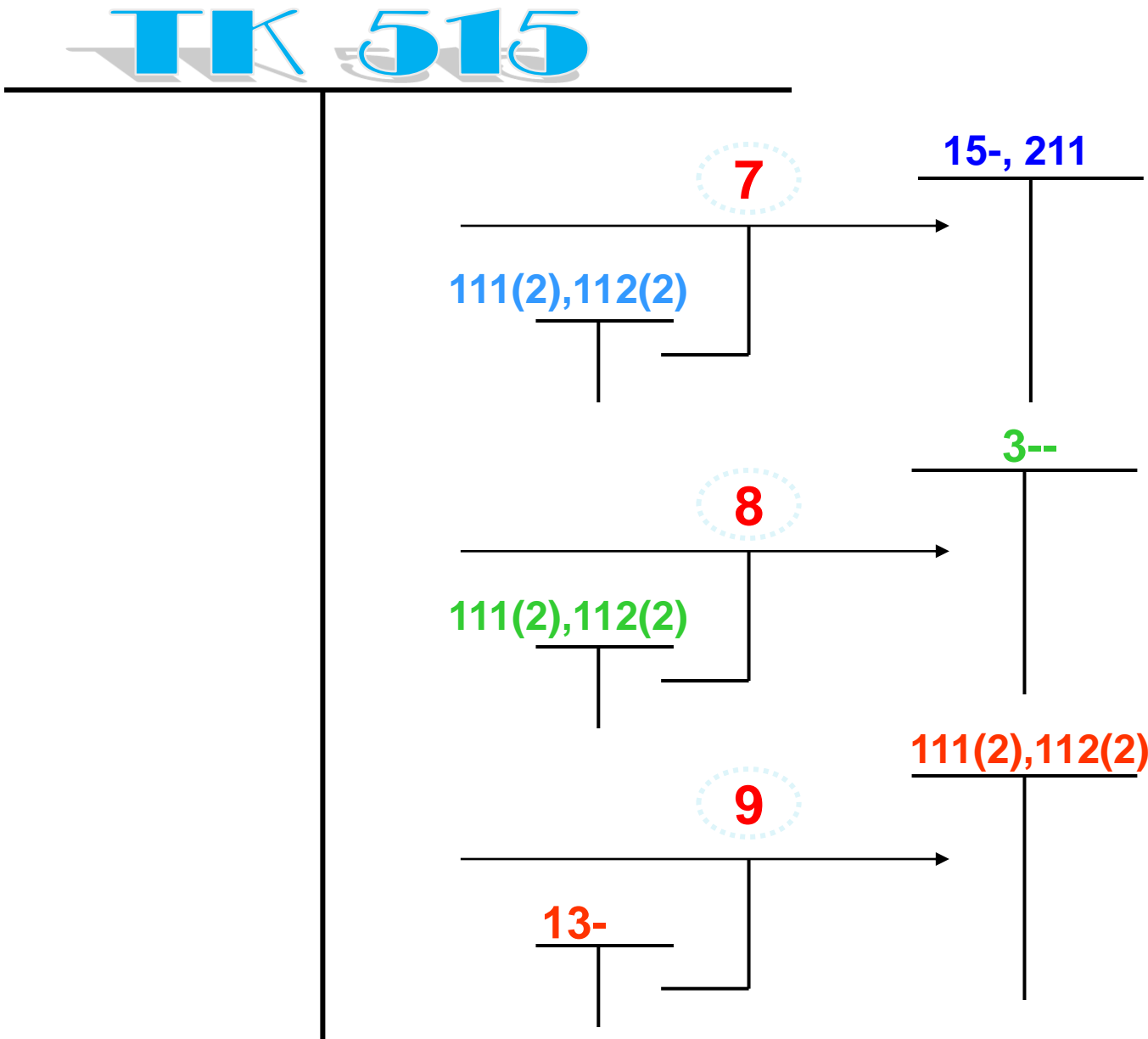
5.2. KT Doanh thu hoạt động Tài chính

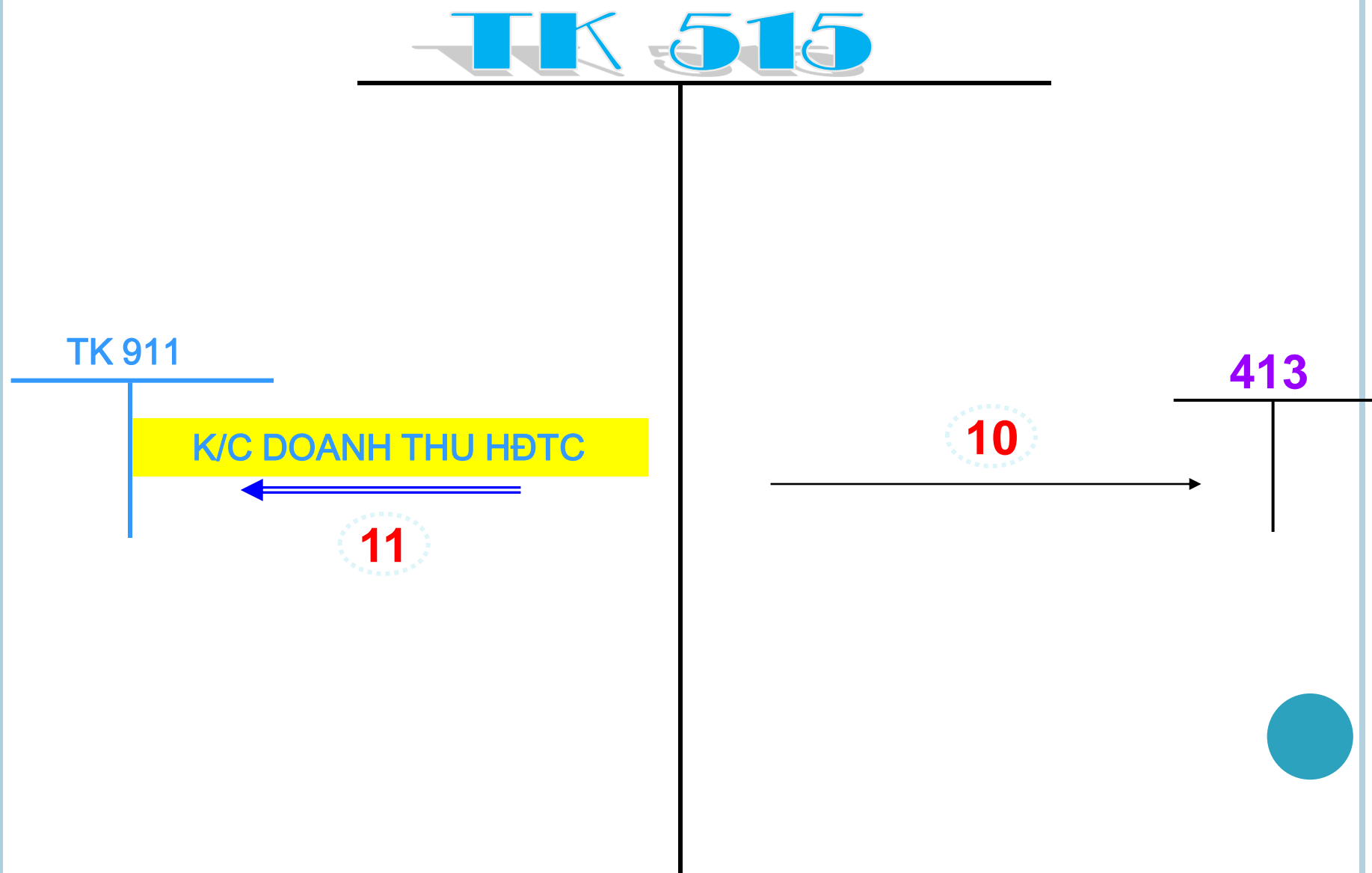
KT GIẢM DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH: *

11) Cuối kỳ KT: kết chuyển xác định KQKD.









5.3. KT Chi phí Tài chính

Chi phí tài chính: là những chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay. Bao gồm:

- Chi phí (lỗ) liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ.
- Chiết khấu thanh toán cho khách hàng.

5.3. KT Chi phí Tài chính

KT TĂNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

- 1) Chi phí liên quan đến bán chứng khoán, ngoại tệ. *
- 2) Bán chứng khoán (lỗ). *
- 3) Bán ngoại tệ (lỗ). *
- 4) Thanh toán lãi tiền vay. *
- 5) Định kỳ, phân bổ lãi trả chậm (mua trả góp) (KT TSCĐ)
- 6) Chiết khấu thanh toán cho khách hàng. *
- 7) Phân bổ chiết khấu trái phiếu (Chương 1)

5.3. KT Chi phí Tài chính

KT TĂNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

- 8) Mua vật tư, hàng hoá thanh toán bằng ngoại tệ (TG giao dịch < TG ghi sổ). *
- 9) Thanh toán Nợ phải trả bằng ngoại tệ (trường hợp lỗ do chênh lệch TGHĐ). *
- 10) Thu Nợ phải thu bằng ngoại tệ (trường hợp lỗ do chênh lệch TGHĐ). *

5.3. KT Chi phí Tài chính

KT TĂNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

- 11) Cuối năm tài chính: xử lý chênh lệch TGHD hoạt động kinh doanh (bị lỗ).
- 12) Lập / Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. (Chương 1) *

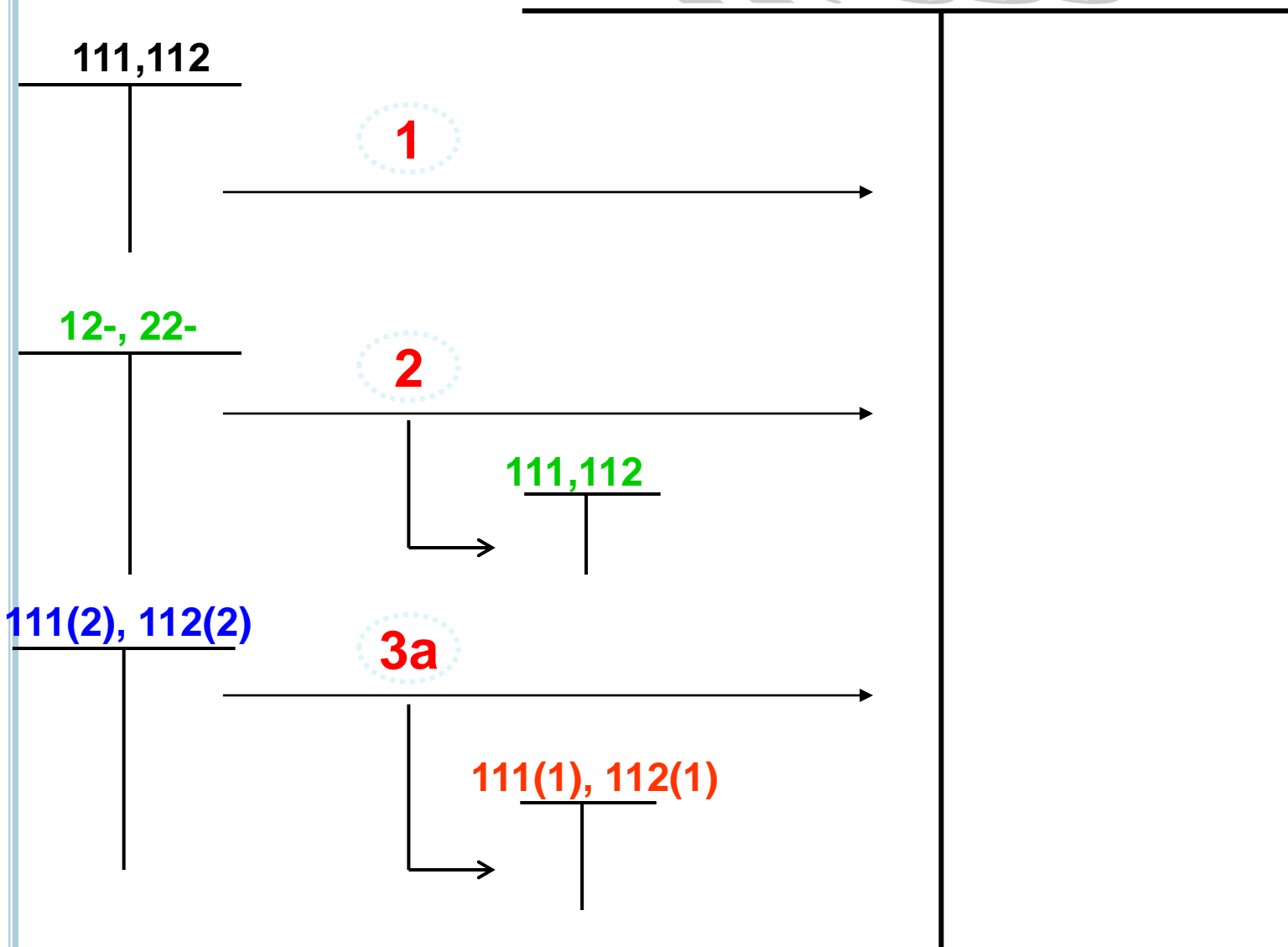
KT GIẢM CHI PHÍ TÀI CHÍNH: *

- 13) Cuối kỳ KT: kết chuyển xác định KQKD.



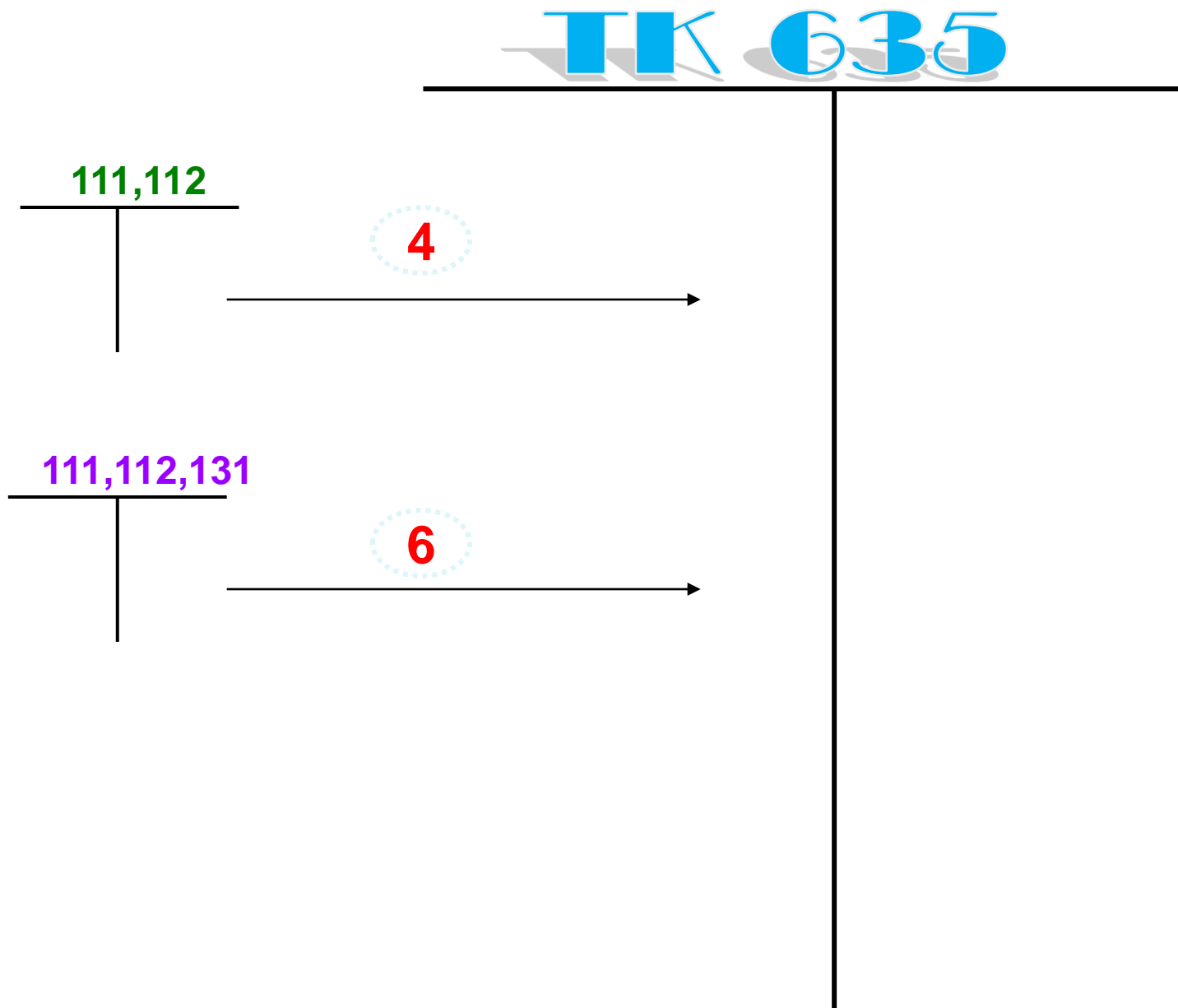
KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH – TK 515

TK 635





KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH – TK 515





KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH – TK 515

TK 635

Ngược 515





KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH – TK 515

TK 911

TK 632

K/C GV HB

TK 635

K/C CP TÀI CHÍNH

TK 641, 642

PB CPBH, CPQLDN

TK 511

K/C DTT

TK 515

K/C DTTC

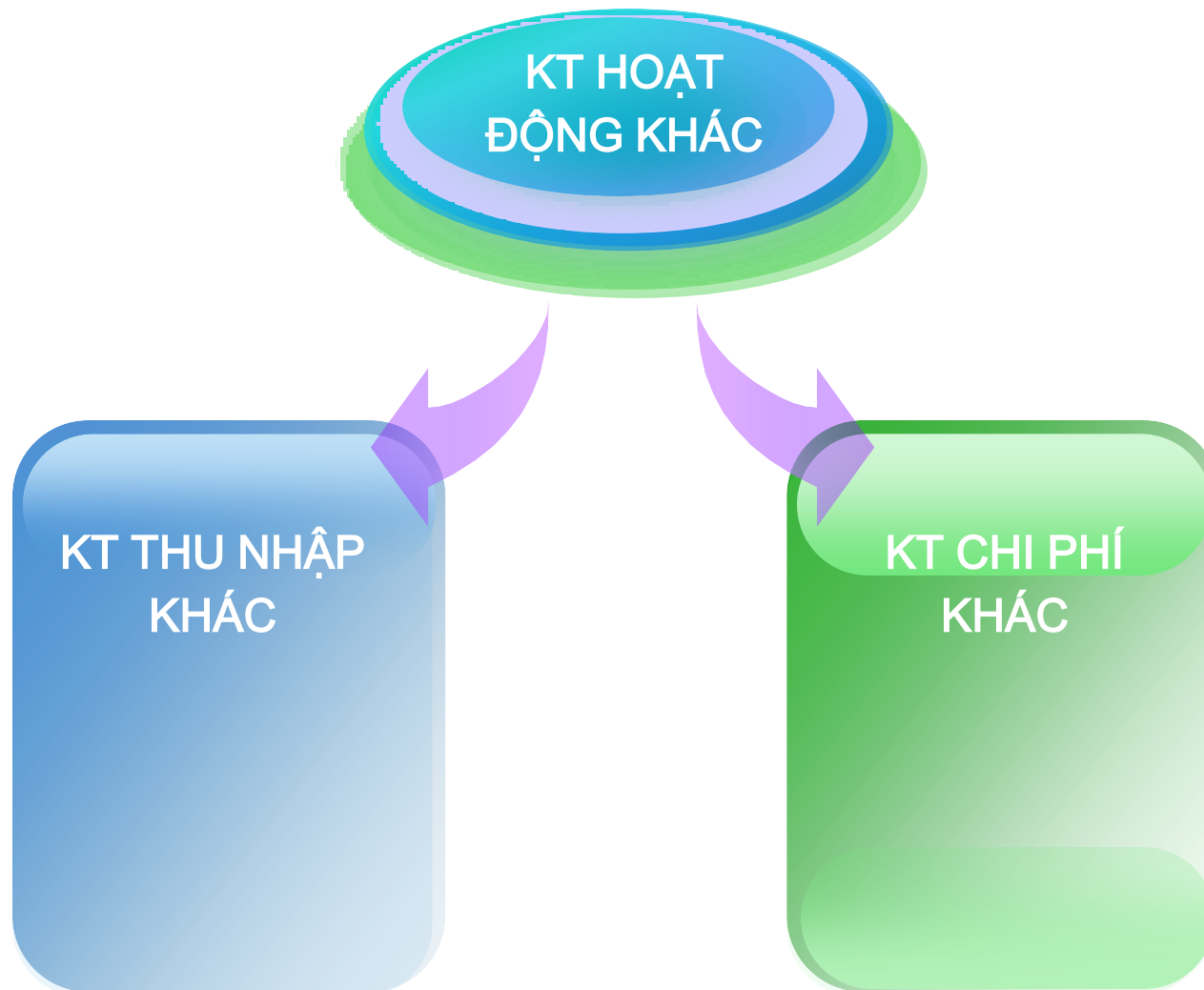
6. KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

6.1 TÀI KHOẢN SỬ DỤNG

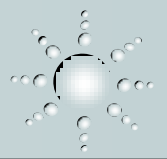
6.2 KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC

6.3 KẾ TOÁN CHI PHÍ KHÁC

6. KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC



6.1 TÀI KHOẢN SỬ DỤNG



TK 711 – THU NHẬP KHÁC (Other Income)

TK 811 – CHI PHÍ KHÁC (Other expenses)



KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC.....

Thu nhập khác: là những thu nhập ngoài thu nhập hoạt động kinh doanh. Thu nhập khác là thu nhập xảy ra không thường xuyên. Gồm:

💣 Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

💣 Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đem góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư khác (có lãi).



KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác:

- 💣 Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng.
- 💣 Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ.
- 💣 Thu các khoản nợ không xác định được chủ nợ.
- 💣 Thu nhập từ quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng.
- 💣 Các khoản thuế được miễn, giảm.



KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC

KT TĂNG THU NHẬP KHÁC: *

- 1) Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ. (KT TSCĐ)
- 2) Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đem góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư khác (có lãi). (KT TSCĐ)
- 3) Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng hoặc tiền bảo hiểm được cơ quan bảo hiểm bồi thường.



KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC

KT TẶNG THU NHẬP KHÁC:

- 4) Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ.
(Chương 1) *
- 5) Thu các khoản nợ không xác định được chủ nợ.
- 6) Thu nhập từ quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng. *
- 7) DN được hoàn thuế: xuất khẩu, nhập khẩu, TTĐB.



KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC

KT GIẢM THU NHẬP KHÁC: *

8) Cuối kỳ KT: kết chuyển xác định KQKD.



KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC

TK 711

TK 911

K/C THU NHẬP KHÁC

111,112

3

331,338

5

111, 15-, 211

6

333-

7

8



KẾ TOÁN CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác: là những chi phí phát sinh do các sự kiện hoặc nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của DN. Bao gồm:

- 💣 Chi phí từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.
- 💣 Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đem góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư khác (lỗ).
- 💣 Tiền phạt do DN vi phạm hợp đồng.
- 💣 Bị phạt thuế, truy thu thuế.
- 💣 Hao hụt vật tư, hàng hoá khi vận chuyển, bảo quản.



KẾ TOÁN CHI PHÍ KHÁC

KT TĂNG CHI PHÍ KHÁC: *

- 1) Chi phí từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ. (KT TSCĐ)
- 2) Ghi giảm TSCĐ do nhượng bán, thanh lý. (KT TSCĐ)
- 3) Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đem góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư khác (lỗi).
- 4) Tiền phạt do vi phạm hợp đồng, truy thu thuế...



KẾ TOÁN CHI PHÍ KHÁC

KT GIẢM CHI PHÍ KHÁC: *

5) Cuối kỳ KT: kết chuyển xác định KQKD.



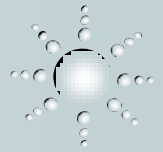
KẾ TOÁN CHI PHÍ KHÁC

TK 811

Ngược 711



7. KẾ TOÁN CHI PHÍ THUẾ TNDN



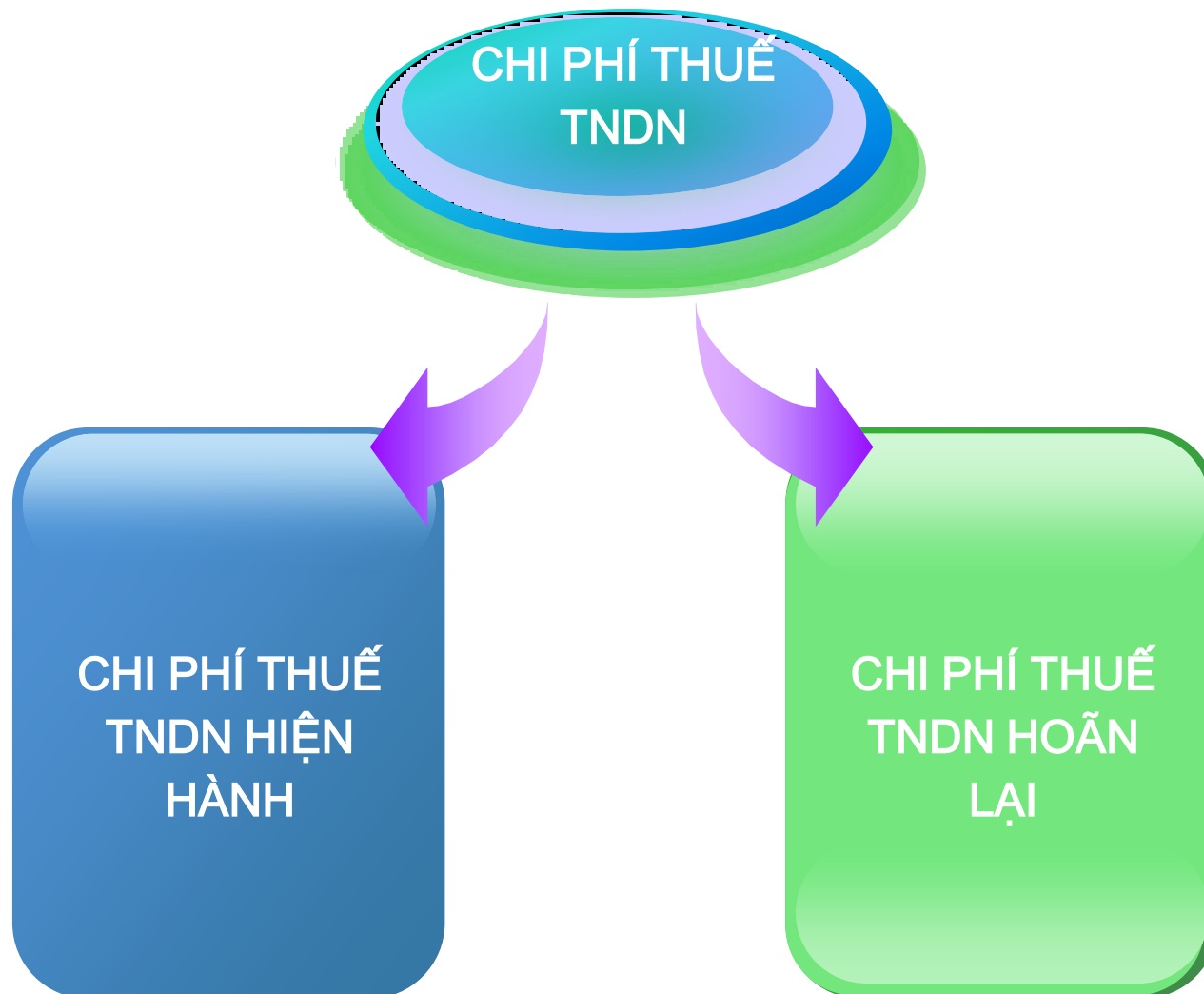
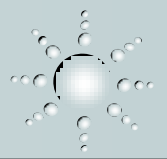
7.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

7.2 CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

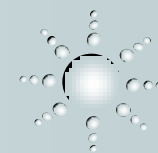
7.3 TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

7.4 PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN CP THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

7. KẾ TOÁN CHI PHÍ THUẾ TNDN



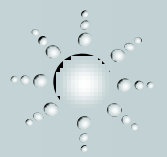
7.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG



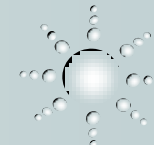
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*Current Business Income tax expense*): là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành

Lưu ý: thu nhập chịu thuế (taxable profit) không phải là lợi nhuận kế toán trước thuế (Accounting Profit before income tax)

7.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG



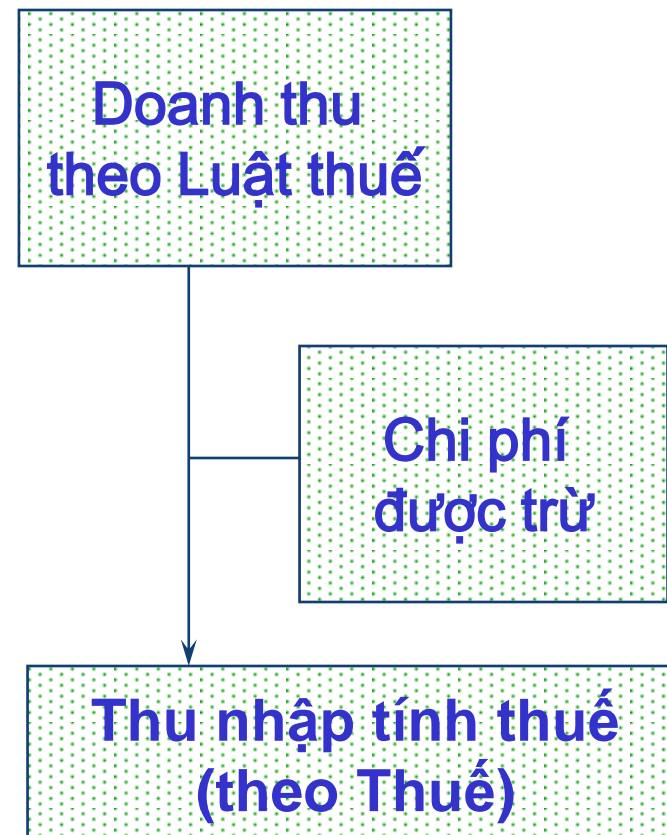
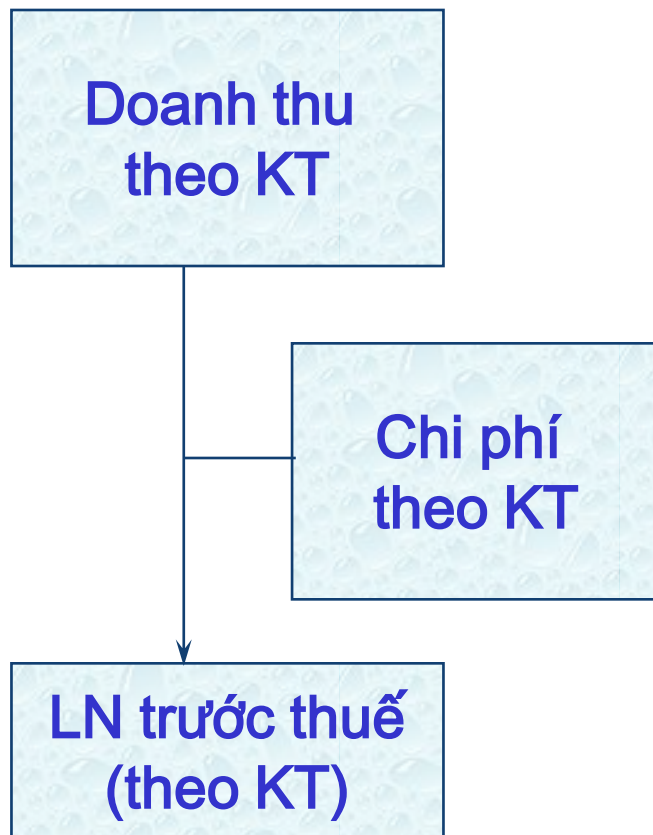
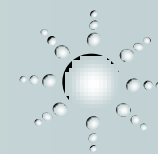
☉ Sự khác biệt giữa chính sách thuế và chế độ KT → phát sinh chênh lệch trong việc ghi nhận Doanh thu và chi phí trong một kỳ KT nhất định → phát sinh chênh lệch giữa số Thuế TNDN phải nộp trong kỳ và Chi phí thuế TNDN hiện hành theo chế độ KT áp dụng.



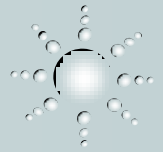
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- ❖ Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- ❖ Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

7.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

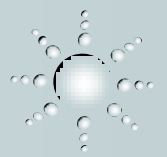


7.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

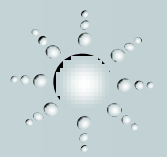


- @ Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế -
(Thu nhập được miễn thuế + Các khoản lỗ
được kết chuyển theo quy định)
- @ Thu nhập chịu thuế = Doanh thu – Chi phí
được trừ + Các khoản thu nhập khác

7.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG



- Ⓒ Thuế TNDN hoãn lại phải trả (TK 347): là khoản thuế chưa nộp trong kỳ nhưng sẽ phải trả trong các kỳ tương lai.
- Ⓒ Phát sinh do chênh lệch tạm thời phát sinh
→ DN nộp thuế TNDN ít hơn so với số liệu KT trong năm hiện hành.

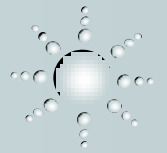


Thuế TNDN hoãn lại phải trả (TK 347):

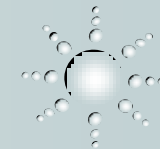
@ Thuế TNDN hoãn lại phải trả là công nợ trên B01.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả = chênh lệch tạm thời chịu thuế x % thuế TNDN

7.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG



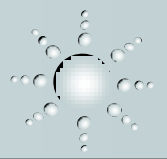
- Ⓒ Tài sản thuế TNDN hoãn lại (TK 243): một số khoản chênh lệch tạm thời phát sinh khiến DN phải nộp thêm một khoản thuế TNDN trong năm hiện hành so với số liệu KT.
- Ⓒ Phát sinh do chênh lệch tạm thời phát sinh → DN nộp thuế TNDN **nhiều hơn** so với số liệu KT trong năm hiện hành.



☉ Tài sản thuế TNDN hoãn lại (TK 243): Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản phải thu trên B01.

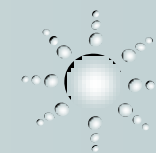
Tài sản thuế TNDN hoãn lại = (chênh lệch tạm thời được khấu trừ + giá trị các khoản khấu trừ chuyển sang năm sau) x % thuế TNDN.

7.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG



- Hàng quý, KT căn cứ vào Tờ khai thuế TNDN và ghi nhận thuế TNDN hiện hành của Quý vào TK 8211.
- Cuối năm tài chính: căn cứ vào Tờ khai thuế TNDN. Nếu số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp trong năm < số thuế phải nộp → Chênh lệch nộp thêm ghi tăng 8211 và ngược lại.

7.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG



- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:
căn cứ theo luật thuế TNDN

Nợ TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành

Có TK 3334: thuế phải nộp NN

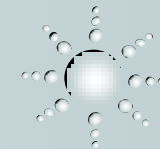
Thuế
TNDN
tạm nộp
quý ... = **LỢI NHUẬN
KẾ TOÁN
QUÝ** x Thuế suất (%)
thuế TNDN

Sổ sách kế toán

Thuế
TNDN
phải nộp
NN NĂM = **THU NHẬP
CHỊU THUẾ** x Thuế suất (%)
thuế TNDN

97

Luật thuế TNDN

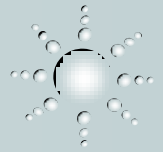


MỘT SỐ LƯU Ý:

- + Thuế TNDN tạm nộp quý được tính theo lợi nhuận kế toán quý (Số liệu sổ sách kế toán).
- + Cuối năm tài chính, DN tính số tiền thuế TNDN chính thức của theo quy định của luật thuế TNDN (TT 78/2014/TT-BTC).

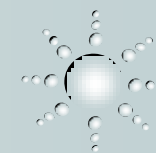
Sau đó, so sánh với số tiền thuế TNDN đã tạm nộp 4 quý với số phải nộp chính thức của năm để DN xác định số tiền thuế nộp thừa/thiếu.

7.2 CHỨNG TỪ KẾ TOÁN



- ❑ Tờ khai thuế TNDN
- ❑ Biên lai nộp thuế
- ❑ Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

7.3 TÀI KHOẢN KẾ TOÁN



☐ TK 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành

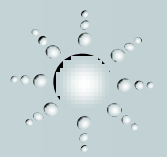
TK 8211

- Chi phí thuế TNDN phát sinh tăng.

- Chênh lệch (thuế TNDN tạm nộp > thực nộp).
- Kết chuyển sang 911.

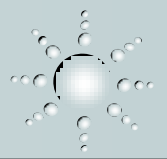
CPS: A

¹⁰⁰CPS: A



KT TĂNG CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH:

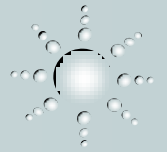
- 1) Hàng quý, xác định thuế TNDN tạm nộp theo quy định.
- 2) Cuối năm tài chính: nộp bổ sung phần chênh lệch (tạm nộp < phải nộp).



KT GIẢM CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH:

- 3) Cuối năm tài chính: nộp bổ sung phần chênh lệch (tạm nộp > phải nộp).
- 4) Kết chuyển sang 911 xác định KQKD.

8. KẾ TOÁN KẾT QUẢ KINH DOANH



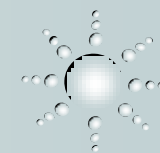
8.1 KHÁI NIỆM

8.2 PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH KQKD

8.3 TÀI KHOẢN SỬ DỤNG

8.4 PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN XĐ KQKD

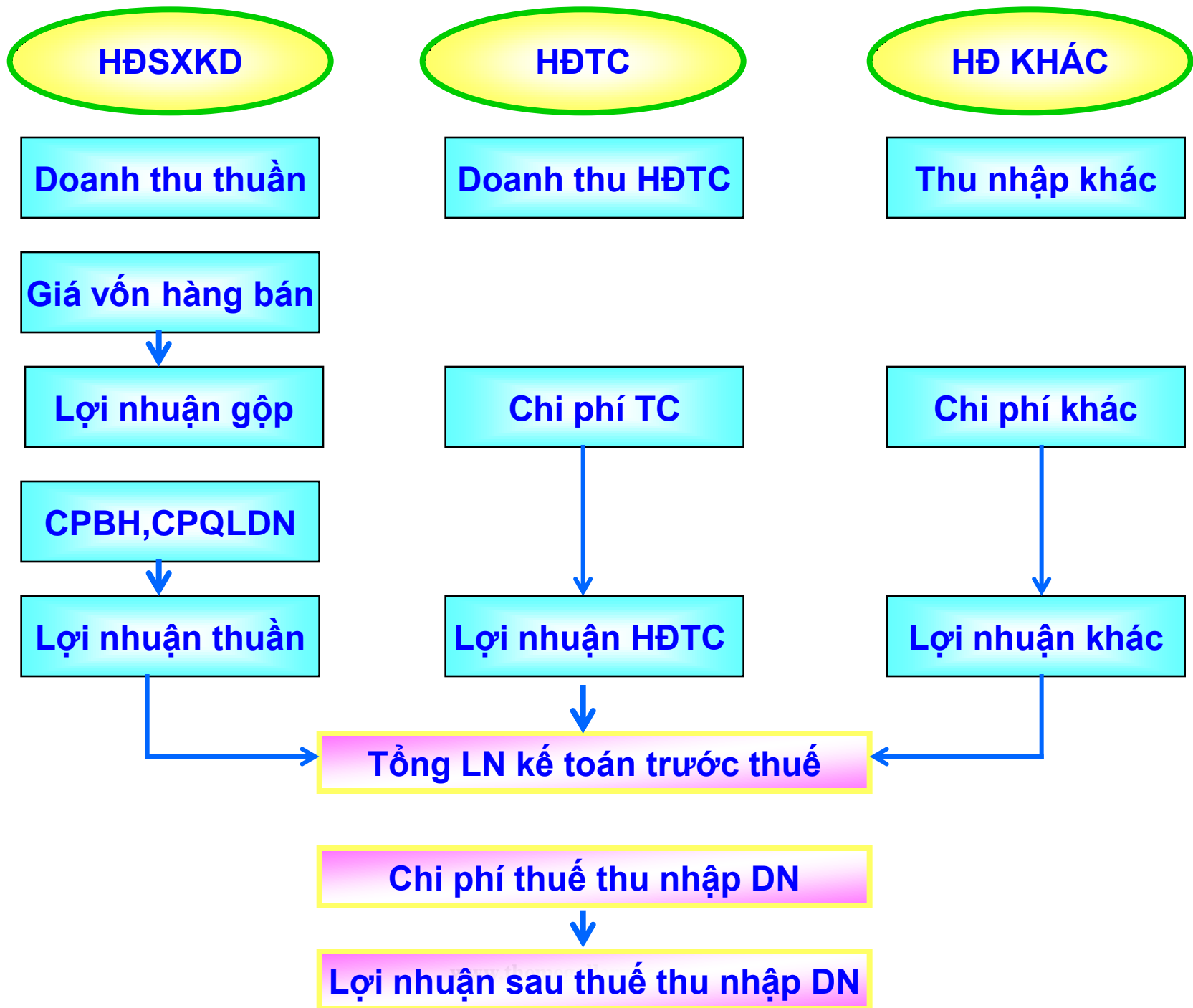
8.1 KHÁI NIỆM



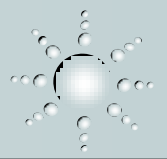
❖ Hoạt động kinh doanh của DN bao gồm:

1. Hoạt động kinh doanh và tài chính
2. Hoạt động khác

Sau một kỳ, kế toán thực hiện xác định KQKD với yêu cầu chính xác, kịp thời, đảm bảo nguyên tắc PHÙ HỢP



8.3 TÀI KHOẢN SỬ DỤNG



❖ TK 911 – XĐ KQKD

❖ TK 632, 635

❖ TK 641, 642

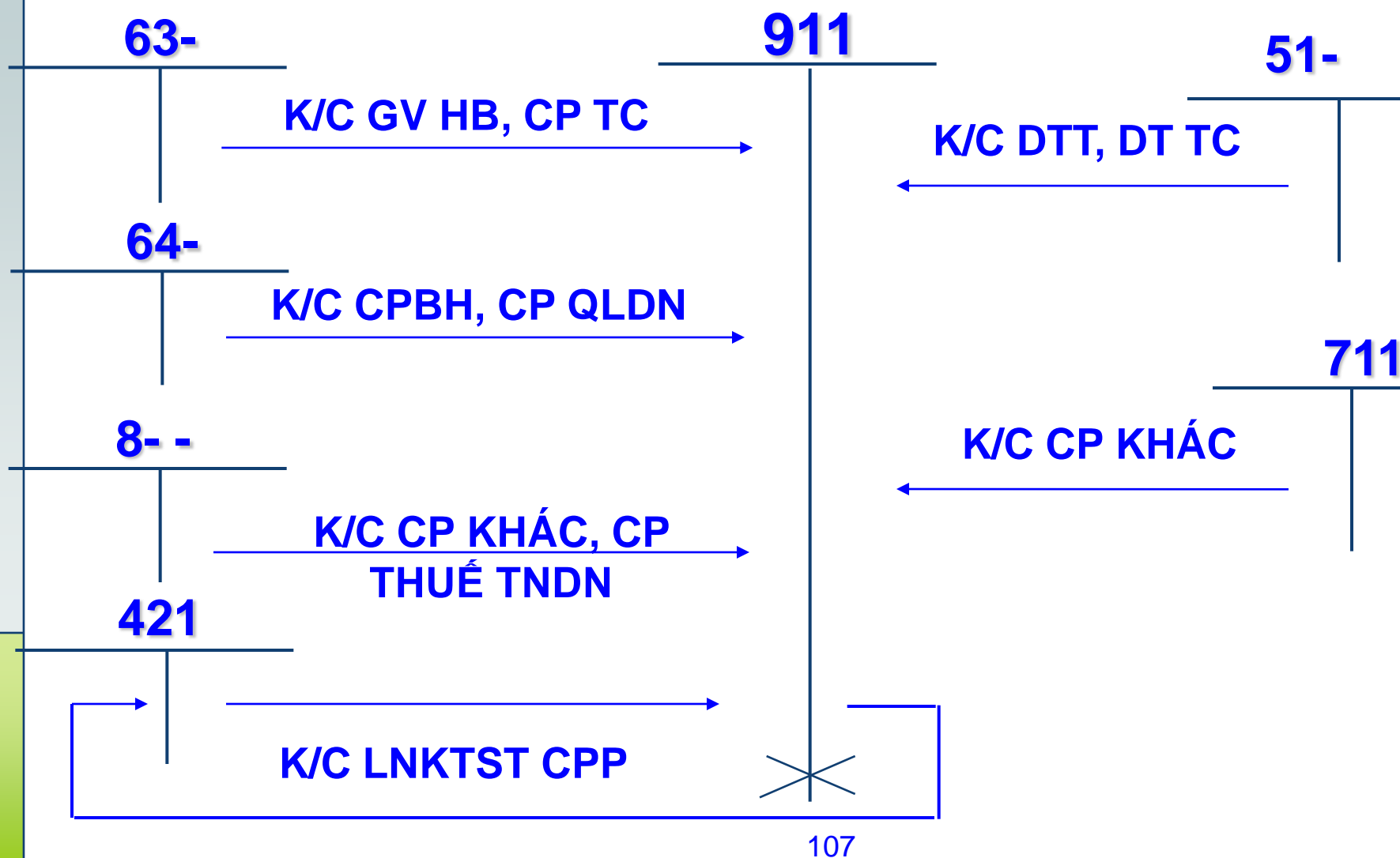
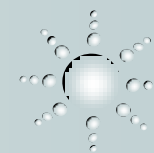
❖ TK 811, 821

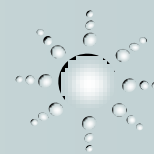
❖ TK 511, 512, 515

❖ TK 711

❖ TK 421

8.4 PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN XĐ KQKD

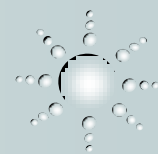




❖ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH
DOANH

❖ THUYẾT MINH BCTC

→ Xem file BC KQKD và TM BCTC của
công ty niêm yết

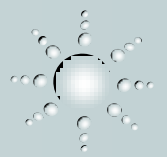


THUYẾT MINH BCTC SỐ: IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu



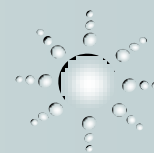
THUYẾT MINH BCTC SỐ: IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

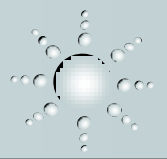
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.



THUYẾT MINH BCTC SỐ: VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
2. Các khoản giảm trừ doanh thu
3. Giá vốn hàng bán
4. Doanh thu hoạt động tài chính
5. Chi phí tài chính
6. Thu nhập khác
7. Chi phí khác
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại



Ý NGHĨA CỦA THÔNG TIN:

- ❖ Quy mô kinh doanh
- ❖ Khả năng sinh lời của ngành nghề/sản phẩm, tình hình cạnh tranh và chính sách giá
- ❖ Khả năng quản lý và kiểm soát chi phí